

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION

Số/No.: 06 /CBTT-VCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Hanoi, March 18th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol:* CTR
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ *No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.*
- Điện thoại/ *Telephone:* 086.208.1111
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Nguyễn Ngọc Ánh
Chức vụ/ *Submitted by:* Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 (đã kiểm toán)

Content of Information disclosure:

Audited Consolidated Financial Statements of 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2025 tại đường dẫn: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.



This information was disclosed on company's website on March 18th, 2025 available at <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán/ *Audited Consolidated Financial Statements of 2024.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Ngọc Ánh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Thúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Phạm Đình Trường – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 11 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2024	
			31/12/2024	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.421.441.349.658	5.688.993.457.871
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	886.977.987.638	818.525.481.502
111	1. Tiền		786.977.987.638	518.525.481.502
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		853.500.000.000	1.000.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	853.500.000.000	1.000.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.936.966.727.722	2.999.387.821.429
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.919.969.744.514	2.052.515.681.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	247.072.981.434	245.478.200.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	860.686.478.796	803.900.182.277
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(90.762.477.022)	(102.506.243.395)
140	IV. Hàng tồn kho	9	610.480.085.129	789.970.134.518
141	1. Hàng tồn kho		629.054.145.471	808.823.531.292
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.574.060.342)	(18.853.396.774)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		133.516.549.169	81.110.020.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	133.516.549.169	81.110.020.422
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.684.816.514.010	1.302.012.628.638
220	I. Tài sản cố định		190.737.253.954	284.556.699.923
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	173.607.215.775	261.538.671.066
222	- Nguyên giá		734.989.608.232	740.194.216.248
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(561.382.392.457)	(478.655.545.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.130.038.179	23.018.028.857
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	53.507.223.798
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.377.185.619)	(30.489.194.941)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	1.222.723.198.930	829.293.428.954
231	- Nguyên giá		1.763.395.441.689	1.164.214.426.790
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.672.242.759)	(334.920.997.836)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		251.630.121.242	152.511.648.595
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	251.630.121.242	152.511.648.595
260	IV. Tài sản dài hạn khác		19.725.939.884	35.650.851.166
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	17.530.588.741	34.957.349.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	2.195.351.143	693.501.657
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.106.257.863.668	6.991.006.086.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2024	
			31/12/2024	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.241.194.601.349	4.994.311.781.267
310	I. Nợ ngắn hạn		4.652.946.611.620	4.601.942.093.102
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	607.596.781.619	581.155.900.848
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	412.903.727.151	660.847.773.848
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	192.087.985.670	176.774.863.066
314	4. Phải trả người lao động		829.622.766.790	804.481.906.278
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	962.750.985.492	755.034.892.893
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	355.600.556.934	163.071.860.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	202.665.530.981	234.607.257.944
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.052.105.942.834	1.195.895.559.062
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.671.854.970	9.085.539.741
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.940.479.179	20.986.539.317
330	II. Nợ dài hạn		588.247.989.729	392.369.688.165
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.330.600.000	14.664.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	572.917.389.729	377.705.688.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.865.063.262.319	1.996.694.305.242
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.865.063.262.319	1.996.694.305.242
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		20.375.694.710	31.117.966.390
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		100.000.000.000	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		600.843.777.609	821.732.548.852
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		62.622.599.351	297.135.153.647
421b	LNST chưa phân phối năm nay		538.221.178.258	524.597.395.205
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.106.257.863.668	6.991.006.086.509



Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Phạm Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	
			Năm 2024 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	12.609.519.560.081	11.370.408.272.724
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.609.519.560.081	11.370.408.272.724
11	4. Giá vốn hàng bán	26	11.725.297.850.560	10.468.527.869.775
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		884.221.709.521	901.880.402.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	49.062.943.375	97.125.701.649
22	7. Chi phí tài chính	28	90.149.396.469	93.271.291.919
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		60.826.401.868	84.837.242.075
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	168.599.256.242	247.881.386.173
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		674.536.000.185	657.853.426.506
31	12. Thu nhập khác	30	3.981.915.908	2.821.202.051
32	13. Chi phí khác	31	6.502.088.527	4.962.920.976
40	14. Lợi nhuận khác		(2.520.172.619)	(2.141.718.925)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		672.015.827.566	655.711.707.581
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	135.296.498.794	131.807.814.033
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(1.501.849.486)	(693.501.657)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>538.221.178.258</u>	<u>524.597.395.205</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		538.221.178.258	524.597.395.205
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	4.705	4.586


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Phạm Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	
			Năm 2024 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		672.015.827.566	655.711.707.581
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		318.978.601.646	258.401.642.671
03	- Các khoản dự phòng		(11.436.787.576)	74.943.834.363
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.666.478.604)	(694.282.670)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.228.921.456)	(96.307.794.199)
06	- Chi phí lãi vay		60.826.401.868	84.837.242.075
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		991.488.643.444	976.892.349.821
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		63.416.375.888	(598.694.966.649)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		180.043.510.168	15.799.429.064
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		256.562.928.303	402.816.179.496
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(34.979.767.979)	(14.821.345.530)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(76.669.964.072)	(85.731.858.827)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(115.949.066.027)	(57.677.862.332)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(123.373.540.874)	(65.469.627.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.140.539.118.851	573.112.297.141
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(800.839.914.157)	(483.442.221.964)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.108.288.728	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.650.500.000.000)	(2.222.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.797.000.000.000	2.444.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.466.678.340	102.106.621.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(599.764.947.089)	(159.335.600.369)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.397.670.540.341	2.455.208.243.463
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.346.248.455.005)	(2.347.122.939.482)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(525.372.401.882)	(117.393.347.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(473.950.316.546)	(9.308.043.369)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		66.823.855.216	404.468.653.403

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		818.525.481.502	413.861.121.979
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.628.650.920	195.706.120
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>886.977.987.638</u>	<u>818.525.481.502</u>

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Phạm Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là: 10.459 người và 1.981 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 10.977 người và 1.788 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng kỳ với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bán giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS	04 - 07 năm
- Các tuyến ngầm hóa	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	03 - 10 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước khác bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị;
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Vấn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm.	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.168.330.442	1.152.907.017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	782.208.552.310	513.725.492.678
Tiền đang chuyển	3.601.104.886	3.647.081.807
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	300.000.000.000
	<u>886.977.987.638</u>	<u>818.525.481.502</u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 3,4%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 6,4%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	747.493.688.030	-	976.423.815.125	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	139.655.975.095	-	403.709.598.861	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	306.886.141.330	-	186.690.474.914	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	43.418.053.829	-	39.989.807.112	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	22.151.862.317	-	153.214.695.401	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	16.550.644.665	-	34.489.876.811	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	104.835.745.383	-	49.006.758.774	-
- Công ty Movitel, SA	12.048.728.386	-	11.003.496.185	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	96.343.861.830	-	90.306.715.965	-
- Các đối tượng khác	5.602.675.195	-	8.012.391.102	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khách hàng ngoài Tập đoàn	1.172.476.056.484	(90.761.088.734)	1.076.091.866.772	(102.504.855.107)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	20.664.108.829	(20.664.108.829)	46.399.570.095	(46.399.570.095)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	329.645.895.094	-	335.628.861.755	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(22.695.429.163)	32.422.041.661	(16.211.020.830)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	37.929.061.875	-	45.895.093.106	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	16.858.310.422	(11.800.817.295)	20.881.310.422	(10.440.655.211)
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	54.456.955.975	-	58.906.299.167	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	29.894.153.556	-	18.693.668.740	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát	25.822.374.020	-	18.657.769.639	-
- Các khách hàng khác	581.577.962.524	(25.197.540.919)	455.402.059.659	(19.050.416.443)
	1.919.969.744.514	(90.761.088.734)	2.052.515.681.897	(102.504.855.107)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam (1)	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam (2)	9.452.700.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Bảo Minh (3)	9.500.000.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác (4)	224.907.870.950	(1.388.288)	242.265.790.166	(1.388.288)
	247.072.981.434	(1.388.288)	245.478.200.650	(1.388.288)

(1) Khoản ứng trước tiền về việc cung cấp nhân công thi công Xây dựng Khu đô thị mới Hoàng Văn Thu - Hoàng Mai - Hà Nội.

(2) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công san nền (bao gồm đắp bờ bao phục vụ bơm cát và dọn cây) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(3) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công hạng mục "An toàn giao thông, sơn vạch kẻ đường, thoát nước mưa, thoát nước thải" thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(4) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty và các công ty con.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	763.099.288.250	-	707.018.537.383	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	9.316.698.886	-	9.929.011.608	-
- Phải thu khác	88.270.491.660	-	86.952.633.286	-
+ Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	23.016.053.058	-	21.688.981.536	-
+ Lãi tiền gửi	6.313.641.097	-	13.456.512.330	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	39.963.116.877	-	24.483.004.018	-
+ Phải thu khác	18.977.680.628	-	27.324.135.402	-
	860.686.478.796	-	803.900.182.277	-

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kinh doanh để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục hoạt động kinh doanh của các Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	108.098.515.720	17.337.426.986	130.209.774.553	27.704.919.446
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	20.664.108.829	-	46.399.570.095	-
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.073.917.227	-	5.103.917.227	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	9.726.612.498	32.422.041.661	16.211.020.831
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	16.858.310.422	5.057.493.127	20.881.310.422	10.440.655.211
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.235.952.975	-	6.435.952.975	-
- Các khách hàng khác	16.440.992.078	2.553.321.361	8.563.789.645	1.053.243.404
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.388.288	-	1.388.288	-
- Các nhà cung cấp khác	1.388.288	-	1,388,288	-
	108.099.904.008	17.337.426.986	130.211.162.841	27.704.919.446

9 HANG TON KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.399.947.647	-	6.548.618.075	-
- Nguyên liệu, vật liệu	314.098.276.451	(18.574.060.342)	211.556.166.245	(18.853.396.774)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông	302.214.446.268	(18.574.060.342)	198.815.488.908	(18.853.396.774)
+ Hoạt động cố định băng rộng	10.809.818.456	-	11.483.194.061	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	1.074.011.727	-	1.257.483.276	-
- Công cụ, dụng cụ	6.817.739.659	-	3.551.772.597	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	233.099.804.488	-	483.164.343.163	-
+ Công trình Nhà ở liền kề - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (1)	13.651.184.176	-	65.663.282.308	-
+ Công trình Khu Đô thị mới Thành phố lễ hội - Thành phố Châu Đốc (2)	9.943.031.040	-	16.452.427.647	-
+ Các công trình khác	209.505.589.272	-	401.048.633.208	-
- Hàng hóa	71.035.860.373	-	104.002.631.212	-
- Hàng gửi đi bán	602.516.853	-	-	-
	629.054.145.471	(18.574.060.342)	808.823.531.292	(18.853.396.774)

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề (giai đoạn 1) và 286 căn nhà ở liền kề (giai đoạn 2), thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ kỳ giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hoàng Văn Thụ, phường Thịnh Liệt, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 1/2025. Tại ngày 31/12/2024, công trình đã nghiệm thu 96,70% giá trị hợp đồng và đang trong giai đoạn sửa chữa các căn theo yêu cầu từ chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công trọn gói phần thô, hoàn thiện bên ngoài 198 căn nhà phố thuộc công trình Khu Đô thị mới Thành phố lễ hội - Thành phố Châu Đốc kỳ giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trần Anh Châu Đốc và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 1/2025. Tại ngày 31/12/2024, công trình đã nghiệm thu 91,07% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	7.156.129.572	4.238.244.934
Xây dựng cơ bản	244.473.991.670	148.273.403.661
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	-	7.263.962.476
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	-	95.302.457.532
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (1)	64.568.576.026	44.908.616.043
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (2)	158.504.418.770	-
- Dự án khác	21.400.996.874	798.367.610
	251.630.121.242	152.511.648.595

(1), (2): Thông tin chi tiết liên quan đến dự án xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Số dư cuối năm	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.025.031.775	20.464.163.166	30.489.194.941
- Khấu hao trong năm	224.560.380	5.663.430.298	5.887.990.678
Số dư cuối năm	10.249.592.155	26.127.593.464	36.377.185.619
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.311.856.264	8.706.172.593	23.018.028.857
Tại ngày cuối năm	14.087.295.884	3.042.742.295	17.130.038.179

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.628.173.900 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thừa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2024 là 10.249.592.155 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.560.380 VND;
- Thừa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyến ngầm hóa cáp quang VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.066.463.706.655	35.937.595.932	61.813.124.203	1.164.214.426.790
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	590.459.111.947	-	9.373.685.662	599.832.797.609
- Thanh lý	(651.782.710)	-	-	(651.782.710)
Số dư cuối năm	1.656.271.035.892	35.937.595.932	71.186.809.865	1.763.395.441.689
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	255.407.894.494	29.024.273.908	50.488.829.434	334.920.997.836
- Khấu hao trong năm	199.456.723.054	871.216.080	5.597.789.773	205.925.728.907
- Thanh lý	(174.483.984)	-	-	(174.483.984)
Số dư cuối năm	454.690.133.564	29.895.489.988	56.086.619.207	540.672.242.759
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	811.055.812.161	6.913.322.024	11.324.294.769	829.293.428.954
Tại ngày cuối năm	1.201.580.902.328	6.042.105.944	15.100.190.658	1.222.723.198.930

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.126.622.994.205 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 78.314.208.873 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Hệ thống DAS cho các tòa nhà tại tỉnh Bình Thuận.

Trong năm 2024, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	89.879.017.161	41.968.704.980
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.637.532.008	39.141.315.442
	133.516.549.169	81.110.020.422
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.530.588.741	34.957.349.509
	17.530.588.741	34.957.349.509

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	35.592.090.416	35.592.090.416	82.154.219.438	82.154.219.438
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	57.618.000	57.618.000	8.786.613.000	8.786.613.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	26.873.614.805	26.873.614.805	42.177.391.858	42.177.391.858
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	40.000.000	40.000.000	25.631.586.498	25.631.586.498
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	4.714.208.182	4.714.208.182	4.473.621.346	4.473.621.346
- Công ty TNHH Viettel - CHT	3.683.905.431	3.683.905.431	336.222.000	336.222.000
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	-	423.142.500	423.142.500
- Các nhà cung cấp khác	222.743.998	222.743.998	325.642.236	325.642.236
Bên khác	572.004.691.203	572.004.691.203	499.001.681.410	499.001.681.410
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	24.609.133.802	24.609.133.802	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Tùng Phương	23.620.195.831	23.620.195.831	1.423.331.202	1.423.331.202
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại IN2TEK	15.820.902.221	15.820.902.221	3.818.496.990	3.818.496.990
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	9.096.743.110	9.096.743.110	14.097.299.760	14.097.299.760
- Công ty TNHH Thương mại Xuân Khương	10.750.096.293	10.750.096.293	9.480.475.667	9.480.475.667
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phương Ngọc	21.061.019.895	21.061.019.895	15.461.903.397	15.461.903.397
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	46.170.689.291	46.170.689.291	15.972.336.332	15.972.336.332
- Công ty TNHH Zhejiang Jinko Solar	9.191.623.680	9.191.623.680	4.753.111.084	4.753.111.084
- Các nhà cung cấp khác	411.684.287.080	411.684.287.080	433.994.726.978	433.994.726.978
	607.596.781.619	607.596.781.619	581.155.900.848	581.155.900.848

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Bên liên quan		44.827.488.205	373.687.964.265
- Telecom International Myanmar Company Limited	(1)	44.398.654.732	373.350.617.146
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel		44.396.252	78.956.252
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel		82.772.461	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh		301.664.760	258.390.867
Bên khác		368.076.238.946	287.159.809.583
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	(2)	5.151.653.008	12.246.426.669
- Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An	(3)	5.074.227.636	12.296.691.781
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	(4)	13.189.543.497	10.389.717.068
- Công ty TNHH Aqua City Hoà Bình	(5)	37.561.112.529	-
- Công ty TNHH Aqua City Hoà Bình	(6)	28.382.599.564	-
- Công ty TNHH Thương Mại Central Park	(7)	19.465.646.960	-
- Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quang Tiến	(8)	10.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	(9)	249.251.455.752	252.226.974.065
		412.903.727.151	660.847.773.848

(1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co.,Ltd ("Mytel") cho Tổng Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.

(2) Khoản khách hàng ứng trước tiền liên quan đến gói thầu: Thi công cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện trong nhà biệt thự ZONE 3, 4, 7, 8, và Thi công hoàn thiện trong nhà và bể bơi thuộc dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

(3) Khoản khách hàng ứng trước tiền thi công kết cấu, hoàn thiện, MEP thuộc dự án khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp T&T Millennia City Long An.

(4) Khoản tạm ứng về việc thi công phần thô và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của các căn villa thuộc Dự án Grand Mercure Quảng Nam.

(5) Tạm ứng thi công san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải Khu nhà ở sinh thái An Điền tại thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(6) Tạm ứng thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm san nền, đường giao thông, nút giao Quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) dự án Khu đô thị mới Trung Minh B tại phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

(7) Tạm ứng thi công xây dựng phần thô và hoàn thiện mặt ngoài 107 căn nhà ở thấp tầng (không bao gồm phần cọc) Khu đô thị Trung Minh A tại phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

(8) Khoản tạm ứng về việc thi công hạng mục san nền, kè suối, cống ngang và đường giao thông trục chính (Tuyến D1) thuộc Dự án Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

(9) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	(i)	232.135.535.877	245.575.494.433
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	(ii)	207.943.319.710	182.595.240.636
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	(iii)	520.282.536.156	322.958.224.115
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		2.389.593.749	3.905.933.709
		962.750.985.492	755.034.892.893

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		33.142.917.787	39.915.182.938
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)		46.145.626.982	66.630.096.474
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		8.205.221.148	2.941.530.349
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ	(i)	85.594.116.143	89.588.094.151
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel		1.492.201.162	9.117.020.903
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty		17.113.103.485	12.363.592.639
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ		2.858.713.500	2.120.813.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.113.630.774	11.930.926.990
		202.665.530.981	234.607.257.944
Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		15.330.600.000	14.664.000.000
		15.330.600.000	14.664.000.000
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel		1.492.201.162	9.117.020.903
- Các chi nhánh Viettel tỉnh		629.538.933	1.318.026.520
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội		46.145.626.982	68.136.319.270
		48.267.367.077	78.571.366.693

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	2.419.770.999	2.249.933.304
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.959.492.321	3.893.684.179
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	2.292.591.650	2.941.922.258
	9.671.854.970	9.085.539.741

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	100,00	1.143.858.790.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.941.530.349	5.948.998.699
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	530.636.092.681	114.385.879.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	530.636.092.681	114.385.879.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(525.372.401.882)	(117.393.347.350)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(525.372.401.882)	(117.393.347.350)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	8.205.221.148	2.941.530.349

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	744.132.168.672	533.230.317.504

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản làm trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 64 tỉnh thành. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	341.270.302.044	161.921.038.668

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	2.581.537,34	3.148.620,85
- Kyats Myanmar	MMK	4.167.613.769,00	5.504.564.459,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu xây dựng công trình	4.068.823.790.210	3.609.110.326.273
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	6.255.365.139.321	5.531.853.537.495
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.455.448.583.017	1.462.331.597.323
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	630.583.626.183	435.447.901.045
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	199.298.421.350	331.664.910.588
	12.609.519.560.081	11.370.408.272.724
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	7.983.996.406.990	6.842.279.864.654
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>		

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	3.816.683.529.800	3.299.800.474.627
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	5.922.103.770.337	5.227.206.810.858
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.375.986.721.137	1.375.867.274.501
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	445.725.140.459	301.318.412.660
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	165.078.025.259	266.381.147.099
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(279.336.432)	(2.046.249.970)
	11.725.297.850.560	10.468.527.869.775
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	238.249.501.461	317.736.861.361
Tổng giá trị mua vào:	238.249.501.461	317.736.861.361
Trong đó:		
- Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	238.249.501.461	317.736.861.361
- Còn tồn kho	-	-

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.323.807.107	96.307.794.199
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.072.657.664	123.624.780
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	1.666.478.604	694.282.670
	49.062.943.375	97.125.701.649

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	60.826.401.868	84.837.242.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.322.994.601	8.434.049.844
	90.149.396.469	93.271.291.919

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.279.408.904	859.469.125
Chi phí nhân công	107.115.385.833	105.404.481.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.327.977.683	12.167.460.870
Thuế, phí, và lệ phí	77.875.221	84.232.068
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(11.743.766.373)	75.550.105.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.941.615.868	48.805.306.882
Chi phí khác bằng tiền	10.600.759.106	5.010.330.277
	168.599.256.242	247.881.386.173

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	905.114.349	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	965.318.177	-
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	460.648.916	200.980.956
Tiền phạt hợp đồng	1.298.374.174	1.876.534.310
Thu nhập khác	352.460.292	743.686.785
	3.981.915.908	2.821.202.051

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	362.839.000	695.881.115
Chi phí không hình thành TSCĐ	5.714.710.182	4.041.491.747
Chi phí khác	424.539.345	225.548.114
	6.502.088.527	4.962.920.976

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	128.271.122.206	124.263.096.965
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	7.025.376.588	7.544.717.068
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	135.296.498.794	131.807.814.033
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	107.760.934.390	33.651.379.075
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(115.949.066.027)	(57.677.862.332)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(107.421.122.513)	(51.983.758.983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(8.527.943.514)	(5.694.103.349)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(85.171.872)	(20.396.386)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	127.023.195.285	107.760.934.390

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.195.351.143	693.501.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.195.351.143	693.501.657

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(693.501.657)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.501.849.486)	-
	<u>(1.501.849.486)</u>	<u>(693.501.657)</u>

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	538.221.178.258	524.597.395.205
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	538.221.178.258	524.597.395.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.705</u>	<u>4.586</u>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.474.596.001.464	2.843.440.489.395
Chi phí nhân công	4.713.503.798.403	4.317.786.151.247
Chi phí khấu hao TSCĐ	318.978.601.646	258.401.642.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.016.912.624	909.050.094.240
Chi phí khác bằng tiền	1.078.967.472.756	1.050.393.315.678
	<u>10.675.062.786.893</u>	<u>9.379.071.693.231</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2024	
Tiền và các khoản tương đương tiền	885.809.657.196
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.689.895.134.576
Các khoản cho vay	853.500.000.000
	<u>4.429.204.791.772</u>
Tại ngày 01/01/2024	
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.372.574.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.753.911.009.067
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000
	<u>4.571.283.583.552</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
Vay và nợ	1.052.105.942.834	572.917.389.729	1.625.023.332.563
Phải trả người bán, phải trả khác	810.262.312.600	15.330.600.000	825.592.912.600
Chi phí phải trả	962.750.985.492	-	962.750.985.492
	<u>2.825.119.240.926</u>	<u>588.247.989.729</u>	<u>3.413.367.230.655</u>
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	1.195.895.559.062	377.705.688.165	1.573.601.247.227
Phải trả người bán, phải trả khác	815.763.158.792	14.664.000.000	830.427.158.792
Chi phí phải trả	755.034.892.893	-	755.034.892.893
	<u>2.766.693.610.747</u>	<u>392.369.688.165</u>	<u>3.159.063.298.912</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.397.670.540.341	2.455.208.243.463
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.346.248.455.005	2.347.122.939.482

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết tại Phụ lục 06.

40 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Viện hàng không vũ trụ	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Mygo (Campuchia)	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Peru S.A.C	Công ty con của Công ty mẹ
Movitel, SA	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Viettel	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: (tiếp theo)

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)			
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	5.732.741.424	5.709.256.481
- Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	3.543.979.409	3.480.764.967
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.543.979.409	3.480.764.967
- Ông Đặng Văn Chung (Bổ nhiệm ngày 18/12/2024)	Phó Tổng Giám đốc	158.131.570	-
- Ông Trần Thúc Linh (Bổ nhiệm ngày 18/12/2024)	Phó Tổng Giám đốc	180.092.120	-
- Ông Nguyễn Thái Hưng (Miễn nhiệm ngày 18/12/2024)	Phó Tổng Giám đốc	3.123.718.595	3.270.764.967
- Ông Lê Hữu Hiền (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023)	Phó Tổng Giám đốc	-	763.488.828
- Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng Ban KS	1.226.393.805	1.193.121.653
- Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên Ban KS	763.014.530	746.430.719
- Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban KS	460.953.360	442.111.207

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo Biên bản Thanh tra số 05/BBTr-VCC ngày 17/09/2024 của Thanh tra Bộ Tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
			VND		
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.978.364.543.283	2.052.515.681.897	74.151.138.614	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(103.552.387.501)	(102.506.243.395)	1.046.144.106	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	168.741.450.765	176.774.863.066	8.033.412.301	
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	693.430.648.630	755.034.892.893	61.604.244.263	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	237.767.256.489	234.607.257.944	(3.159.998.545)	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	515.877.770.504	524.597.395.205	8.719.624.701	

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.298.950.641.691	11.370.408.272.724	71.457.631.033
- Giá vốn hàng bán	11	10.406.923.625.512	10.468.527.869.775	61.604.244.263
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	248.927.530.279	247.881.386.173	(1.046.144.106)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	129.627.907.858	131.807.814.033	2.179.906.175
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	515.877.770.504	524.597.395.205	8.719.624.701
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.510	4.586	76
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	644.812.176.705	655.711.707.581	10.899.530.876
- Các khoản dự phòng	03	75.989.978.469	74.943.834.363	(1.046.144.106)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(524.543.828.035)	(598.694.966.649)	(74.151.138.614)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	338.518.427.652	402.816.179.496	64.297.751.844

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Phạm Tuấn
Kê toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Phụ lục 01 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (i)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2023 đến hết năm 2025	Đang triển khai	536.274.641.558	440.317.527.834
(2)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (ii)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (5.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2024 đến hết năm 2026	Đang triển khai	1.460.021.924.762	468.220.634.750
							<u>1.996.296.566.320</u>	<u>908.538.162.584</u>

(i) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 5);

(ii) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 8);



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	274.018.357.379	445.082.385.330	9.521.748.591	740.194.216.248
- Mua trong năm	-	14.425.399.323	1.272.928.818	3.459.724.000	19.158.052.141
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	78.382.650	16.058.000	-	94.440.650
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.904.718.369)	(6.694.355.964)	(858.026.474)	(24.457.100.807)
Số dư cuối năm	11.571.724.948	271.617.420.983	439.677.016.184	12.123.446.117	734.989.608.232
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.607.303.097	140.689.003.361	324.770.387.546	6.588.851.178	478.655.545.182
- Khấu hao trong năm	411.876.312	35.307.018.791	69.257.541.841	2.188.445.117	107.164.882.061
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	3.008.021	16.058.000	-	19.066.021
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.904.718.369)	(6.694.355.964)	(858.026.474)	(24.457.100.807)
Số dư cuối năm	7.019.179.409	159.094.311.804	387.349.631.423	7.919.269.821	561.382.392.457
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.964.421.851	133.329.354.018	120.311.997.784	2.932.897.413	261.538.671.066
Tại ngày cuối năm	4.552.545.539	112.523.109.179	52.327.384.761	4.204.176.296	173.607.215.775

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 79.916.813.509 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.660.659.055 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.060.569.974.376	1.060.569.974.376	1.969.753.741.625	2.180.329.175.959	849.994.540.042	849.994.540.042
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(1) 369.520.320.324	369.520.320.324	545.132.302.388	551.970.371.887	362.682.250.825	362.682.250.825
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	241.159.261.327	241.159.261.327	70.866.000.000	312.025.261.327	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(2) 449.890.392.725	449.890.392.725	494.094.264.506	858.012.797.688	85.971.859.543	85.971.859.543
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(3) -	-	616.394.376.268	458.320.745.057	158.073.631.211	158.073.631.211
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở	(4) -	-	243.266.798.463	-	243.266.798.463	243.266.798.463
Vay dài hạn đến hạn trả	135.325.584.686	135.325.584.686	202.111.402.792	135.325.584.686	202.111.402.792	202.111.402.792
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(5) 5.309.331.178	5.309.331.178	45.690.892.988	5.309.331.178	45.690.892.988	45.690.892.988
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6) 52.230.316.176	52.230.316.176	46.811.478.164	52.230.316.176	46.811.478.164	46.811.478.164
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7) 77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8) -	-	31.536.097.544	-	31.536.097.544	31.536.097.544
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	(9) -	-	286.996.764	-	286.996.764	286.996.764
	1.195.895.559.062	1.195.895.559.062	2.171.865.144.417	2.315.654.760.645	1.052.105.942.834	1.052.105.942.834

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(5)	63.711.974.138	63.711.974.138	188.683.991.005	22.845.446.494	229.550.518.649	229.550.518.649
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	157.931.819.573	157.931.819.573	-	65.287.895.220	92.643.924.353	92.643.924.353
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	291.387.479.140	291.387.479.140	-	77.785.937.332	213.601.541.808	213.601.541.808
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8)	-	-	236.793.335.220	-	236.793.335.220	236.793.335.220
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	(9)	-	-	2.439.472.491	-	2.439.472.491	2.439.472.491
		513.031.272.851	513.031.272.851	427.916.798.716	165.919.279.046	775.028.792.521	775.028.792.521
Khấu đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(135.325.584.686)	(135.325.584.686)	(202.111.402.792)	(135.325.584.686)	(202.111.402.792)	(202.111.402.792)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		377.705.688.165	377.705.688.165			572.917.389.729	572.917.389.729

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	5,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)

Stt	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 - 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	2,4% - 6,48%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	3,0% - 3,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tin chấp
(4)	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tin chấp
(5)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	Các cam kết bảo lãnh có thời hạn từ 12 - 60 tháng	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01 và Thuyết minh 13)
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,525% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11 - Phụ lục 02 và Thuyết minh 13)
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 13)

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)

Stt	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày đầu tiên mỗi kỳ	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024"	Toàn bộ tài sản bao gồm hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01 và Thuyết minh 13)
(9)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu của khoản vay	Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân	Tài trợ cho dự án "Đầu tư tuyến cáp ngầm dọc cao tốc Đà Nẵng trở vào phía Nam"	Tin chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2024
	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	41.447.764.400	417.637.187.252	424.784.216.144	187.549.743	34.488.285.251
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	245.864.923	245.864.923	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	107.760.934.390	135.296.498.794	115.949.066.027	(85.171.872)	127.023.195.285
- Thuế Thu nhập cá nhân	23.116.613.676	202.893.187.618	198.598.462.144	73.882.829	27.485.221.979
- Các loại thuế khác	1.128.463.277	60.345.079.876	60.413.207.332	(84.372.942)	975.962.879
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.321.087.323	18.114.206.585	19.505.810.497	185.836.865	2.115.320.276
	176.774.863.066	834.532.025.048	819.496.627.067	277.724.623	192.087.985.670

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.444.473.473	-	488.751.824.367	50.901.895	1.637.090.989.735
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	524.597.395.205	-	524.597.395.205
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(181.143.879.000)	-	(181.143.879.000)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(1.017.060.425)	-	(1.017.060.425)
Tăng/giảm do thanh lý Công ty con	-	-	952.767.006	-	-	(50.901.895)	901.865.111
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	9.455.731.295	-	(9.455.731.295)	-	-
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	16.264.994.616	-	-	-	16.264.994.616
Số dư cuối năm trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	31.117.966.390	-	821.732.548.852	-	1.996.694.305.242
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	538.221.178.258	-	538.221.178.258
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	-	(219.506.501.801)	-	(219.506.501.801)
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (**)	-	-	1.250.494.930	100.000.000.000	(538.629.590.880)	-	(437.379.095.950)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(2.641.881.211)	-	(2.641.881.211)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(11.992.766.610)	-	1.853.623.916	-	(10.139.142.694)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(185.599.525)	-	(185.599.525)
Số dư cuối năm nay	1.143.858.790.000	(15.000.000)	20.375.694.710	100.000.000.000	600.843.777.609	-	1.865.063.262.319

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt lần 2 năm 2022 tương ứng 19,19% theo Thông báo số 03/TB-VCC ngày 04/01/2024.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 13/NQ-VCC ngày 24/04/2024, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối			
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000.000	100.000.000.000	-
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	125.000.000.000	125.000.000.000	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.500.000.000	2.500.000.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế	311.129.590.880	311.129.590.880	-
	538.629.590.880	538.629.590.880	-



Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động vận hành khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	Hoạt động dịch vụ kỹ thuật VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.068.823.790.210	6.255.365.139.321	1.455.448.583.017	630.583.626.183	199.298.421.350	12.609.519.560.081
Giá vốn hàng bán	3.816.404.193.368	5.922.103.770.337	1.375.986.721.137	445.725.140.459	165.078.025.259	11.725.297.850.560
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	252.419.596.842	333.261.368.984	79.461.861.880	184.858.485.724	34.220.396.091	884.221.709.521
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các bộ phận	-	15.698.328.141	-	698.951.270.256	-	714.649.598.397
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư không phân bổ						3.459.724.000
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	15.698.328.141	-	698.951.270.256	-	718.109.322.397
Tài sản bộ phận	1.691.127.594.029	1.510.446.476.265	192.568.138.891	1.653.155.493.686	18.170.966.678	5.065.468.669.549
Tài sản không phân bổ						2.040.789.194.119
Tổng tài sản	1.691.127.594.029	1.510.446.476.265	192.568.138.891	1.653.155.493.686	18.170.966.678	7.106.257.863.668
Nợ phải trả của các bộ phận	412.843.324.573	608.721.173.292	11.484.215.330	1.566.790.934.046	2.419.770.999	2.600.259.418.240
Nợ phải trả không phân bổ						2.640.935.183.109
Tổng nợ phải trả	412.843.324.573	608.721.173.292	11.484.215.330	1.566.790.934.046	2.419.770.999	5.241.194.601.349

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.038.715.090.522	2.570.804.469.559	12.609.519.560.081
Tổng tài sản	6.680.362.402.184	425.895.461.484	7.106.257.863.668
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	718.109.322.397	-	718.109.322.397

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the fiscal year ended as at 31 December 2024
(Audited)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Independent Auditors' Report	04
Audited Consolidated Financial statements	05 - 48
Consolidated Statement of Financial position	05 - 06
Consolidated Statement of Income	07
Consolidated Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Consolidated Financial Statements	10 - 48

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Viettel Construction Joint Stock Corporation (the "Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

THE COMPANY

The Company was converted from a state-owned enterprise Viettel Construction Company Limited into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QĐ-BQP dated 15 January 2010 on approving the plan and converting Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now known as the Military Industry and Telecommunications Group) into a Joint Stock Company. The Company changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018, operating under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment on 09 June 2010 and amended for the 18th time on 24 June 2024.

The Company's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.

The Company's transaction office is located at No. 6 Pham Van Bach, Yen Hoa ward, Cau Giay district, Hanoi.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Do Manh Hung	Chairman
Mr. Nguyen Quang Khai	Member
Mr. Nguyen Tat Truong	Member
Mr. Pham Dinh Truong	Member
Ms. Vu Thi Mai	Member

The members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Pham Dinh Truong	General Director	
Mr. Nguyen Huy Dung	Deputy General Director	
Ms. Dao Thu Hien	Deputy General Director	
Mr. Dang Van Chung	Deputy General Director	(Appointed on 18 December 2024)
Mr. Tran Thuc Linh	Deputy General Director	(Appointed on 18 December 2024)
Mr. Nguyen Thai Hung	Deputy General Director	(Resigned on 18 December 2024)

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Ngo Quang Tue	Head
Mr. Pham Hong Quan	Member
Ms. Mai Thi Anh	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and to the reporting date Consolidated Financial statements is Mr. Pham Dinh Truong - General Director.

AUDITORS

The auditors of the AASC Limited have taken the audit of Consolidated Financial statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Consolidated Financial statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Consolidated Financial statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial statements;
- Prepare and present the Consolidated Financial statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Consolidated Financial statements;
- Prepare the Consolidated Financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We, The Board of Management, confirm that the Consolidated Financial statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operation results and cash flows in the year 2024 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 guiding on elaboration of some articles of the law on securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management,



Pham Dinh Truong

General Director

Hanoi, 11 March 2025



No.: 110325.007/BCTC.KT6

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **Shareholders, the Board of Directors and Board of Management
Viettel Construction Joint Stock Corporation**

We have audited the accompanying Consolidated Financial statements of Viettel Construction Joint Stock Corporation prepared on 11 March 2025, as set out on pages 5 to 48 including: Consolidated Statement of Financial position as at 31 December 2024, Consolidated Statement of Income, Consolidated Statement of Cash flows and Notes to the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Consolidated Financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Consolidated Financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Consolidated Financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Consolidated Financial statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's Opinion

In our opinion, the Consolidated Financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Viettel Construction Joint Stock Corporation as at 31 December 2024, and of its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Consolidated Financial statements.



AASC Limited

Do Manh Cuong

Deputy General Director

Registered Auditor No.: 0744-2023-002-1

Hanoi, 11 March 2025

Nguyen Anh Ngoc

Auditor

Registered Auditor No.: 1437-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION


As at 31 December 2024


Code ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
		VND	(Adjusted) VND
100 A. CURRENT ASSETS		5,421,441,349,658	5,688,993,457,871
110 I. Cash and cash equivalents	3	886,977,987,638	818,525,481,502
111 1. Cash		786,977,987,638	518,525,481,502
112 2. Cash equivalents		100,000,000,000	300,000,000,000
120 II. Short-term investments		853,500,000,000	1,000,000,000,000
123 1. Held - to - maturity investments	4	853,500,000,000	1,000,000,000,000
130 III. Short-term receivable		2,936,966,727,722	2,999,387,821,429
131 1. Short-term trade receivables	5	1,919,969,744,514	2,052,515,681,897
132 2. Short-term prepayments to suppliers	6	247,072,981,434	245,478,200,650
136 3. Other short-term receivables	7	860,686,478,796	803,900,182,277
137 4. Provision for short-term doubtful debts	8	(90,762,477,022)	(102,506,243,395)
140 IV. Inventories	9	610,480,085,129	789,970,134,518
141 1. Inventories		629,054,145,471	808,823,531,292
149 2. Provision for devaluation of inventories		(18,574,060,342)	(18,853,396,774)
150 V. Other short-term assets		133,516,549,169	81,110,020,422
151 1. Short - term prepaid expenses	14	133,516,549,169	81,110,020,422
200 B. NON-CURRENT ASSETS		1,684,816,514,010	1,302,012,628,638
220 I. Fixed assets		190,737,253,954	284,556,699,923
221 1. Tangible fixed assets	11	173,607,215,775	261,538,671,066
222 - Historical costs		734,989,608,232	740,194,216,248
223 - Accumulated depreciation		(561,382,392,457)	(478,655,545,182)
227 2. Intangible fixed assets	12	17,130,038,179	23,018,028,857
228 - Historical costs		53,507,223,798	53,507,223,798
229 - Accumulated amortization		(36,377,185,619)	(30,489,194,941)
230 II. Investment properties	13	1,222,723,198,930	829,293,428,954
231 - Historical costs		1,763,395,441,689	1,164,214,426,790
232 - Accumulated depreciation		(540,672,242,759)	(334,920,997,836)
240 III. Long-term assets in progress		251,630,121,242	152,511,648,595
242 1. Construction in progress	10	251,630,121,242	152,511,648,595
260 IV. Other long-term assets		19,725,939,884	35,650,851,166
261 1. Long-term prepaid expenses	14	17,530,588,741	34,957,349,509
262 2. Deferred income tax assets	33	2,195,351,143	693,501,657
270 TOTAL ASSETS		7,106,257,863,668	6,991,006,086,509

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024
(Continued)

Code CAPITAL	Note	31/12/2024	01/01/2024
		VND	(Adjusted) VND
300 C. LIABILITIES		5,241,194,601,349	4,994,311,781,267
310 I. Current liabilities		4,652,946,611,620	4,601,942,093,102
311 1. Short-term trade payables	16	607,596,781,619	581,155,900,848
312 2. Short-term prepayments from customers	17	412,903,727,151	660,847,773,848
313 3. Taxes and other payables to State budget	18	192,087,985,670	176,774,863,066
314 4. Payables to employees		829,622,766,790	804,481,906,278
315 5. Short-term accrued expenses	19	962,750,985,492	755,034,892,893
318 6. Short-term unearned revenue	21	355,600,556,934	163,071,860,105
319 7. Other short-term payables	20	202,665,530,981	234,607,257,944
320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	15	1,052,105,942,834	1,195,895,559,062
321 9. Provisions for short-term payables	22	9,671,854,970	9,085,539,741
322 10. Bonus and welfare fund		27,940,479,179	20,986,539,317
330 II. Non-current liabilities		588,247,989,729	392,369,688,165
337 1. Other long-term payables	20	15,330,600,000	14,664,000,000
338 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	15	572,917,389,729	377,705,688,165
400 D. OWNER'S EQUITY		1,865,063,262,319	1,996,694,305,242
410 I. Owner's equity	23	1,865,063,262,319	1,996,694,305,242
411 1. Contributed capital		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
411a Ordinary shares with voting rights		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
412 2. Share Premium		(15,000,000)	(15,000,000)
417 3. Exchange rate differences		20,375,694,710	31,117,966,390
418 4. Development and investment funds		100,000,000,000	-
421 5. Retained earnings		600,843,777,609	821,732,548,852
421a Retained earnings accumulated to the previous year		62,622,599,351	297,135,153,647
421b Retained earnings of the current year		538,221,178,258	524,597,395,205
440 TOTAL CAPITAL		7,106,257,863,668	6,991,006,086,509


Duong Van Khiet
Preparer


Pham Tuan
Chief Accountant



Pham Dinh Truong
General Director
Hanoi, 11 March 2025






CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Year 2024

Code ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023	
		VND	(Adjusted) VND	
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	25	12,609,519,560,081	11,370,408,272,724
02	2. Revenue deductions		-	-
10	3. Net revenues from sale of goods and rendering of services		12,609,519,560,081	11,370,408,272,724
11	4. Cost of goods sold	26	11,725,297,850,560	10,468,527,869,775
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering services		884,221,709,521	901,880,402,949
21	6. Financial income	27	49,062,943,375	97,125,701,649
22	7. Financial expenses	28	90,149,396,469	93,271,291,919
23	- In which : Interest expense		60,826,401,868	84,837,242,075
24	8. Share of joint ventures and associates' profit or loss		-	-
25	9. Selling expense		-	-
26	10. General and administrative expenses	29	168,599,256,242	247,881,386,173
30	11. Net profits from operating activities		674,536,000,185	657,853,426,506
31	12. Other income	30	3,981,915,908	2,821,202,051
32	13. Other expenses	31	6,502,088,527	4,962,920,976
40	14. Other profit		(2,520,172,619)	(2,141,718,925)
50	15. Total net profit before tax		672,015,827,566	655,711,707,581
51	16. Current corporate income tax expense	32	135,296,498,794	131,807,814,033
52	17. Deferred corporate income tax expense	33	(1,501,849,486)	(693,501,657)
60	18. Profit after corporate income tax		<u>538,221,178,258</u>	<u>524,597,395,205</u>
61	19. Profit after tax attributable to owners of the parent		538,221,178,258	524,597,395,205
62	20. Profit after tax attributable to non-controlling interests		-	-
70	21. Basic earnings per share	34	4,705	4,586


Duong Van Khiết
Preparer


Phạm Tuấn
Chief Accountant



Phạm Đình Trường
General Director
Hanoi, 11 March 2025

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024
(Indirect method)

Code ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023
		VND	(Adjusted) VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profits before tax	672,015,827,566	655,711,707,581
	2. Adjustments for :		
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	318,978,601,646	258,401,642,671
03	- Provisions	(11,436,787,576)	74,943,834,363
04	- Exchange gains/ losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	(1,666,478,604)	(694,282,670)
05	- Gains/ losses from investment	(47,228,921,456)	(96,307,794,199)
06	- Interest expense	60,826,401,868	84,837,242,075
08	3. Operating profit before changes in working capital	991,488,643,444	976,892,349,821
09	- Increase/ decrease in receivables	63,416,375,888	(598,694,966,649)
10	- Increase/ decrease in inventories	180,043,510,168	15,799,429,064
11	- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	256,562,928,303	402,816,179,496
12	- Increase/ decrease in prepaid expenses	(34,979,767,979)	(14,821,345,530)
14	- Interest paid	(76,669,964,072)	(85,731,858,827)
15	- Corporate income tax paid	(115,949,066,027)	(57,677,862,332)
17	- Other payments on operating activities	(123,373,540,874)	(65,469,627,902)
20	Net cash flows from operating activities	1,140,539,118,851	573,112,297,141
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	(800,839,914,157)	(483,442,221,964)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	1,108,288,728	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	(1,650,500,000,000)	(2,222,000,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	1,797,000,000,000	2,444,000,000,000
27	5. Interest and dividend received	53,466,678,340	102,106,621,595
30	Net cash flows from investing activities	(599,764,947,089)	(159,335,600,369)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings	2,397,670,540,341	2,455,208,243,463
34	2. Repayment of principal	(2,346,248,455,005)	(2,347,122,939,482)
36	3. Dividends or profits paid to owners	(525,372,401,882)	(117,393,347,350)
40	Net cash flow from financing activities	(473,950,316,546)	(9,308,043,369)
50	Net cash flows in the year	66,823,855,216	404,468,653,403

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024
(Indirect method)
(continued)

Code ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023
		VND	(Adjusted) VND
60 Cash and cash equivalents at the beginning of the year		818,525,481,502	413,861,121,979
61 Effect of exchange rate fluctuations		1,628,650,920	195,706,120
70 Cash and cash equivalents at the end of the year	3	<u>886,977,987,638</u>	<u>818,525,481,502</u>



Duong Van Khiet
 Preparer



Pham Tuan
 Chief Accountant



Pham Dinh Truong
 General Director
 Hanoi, 11 March 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Forms of Ownership

The Company was converted from a state-owned enterprise Viettel Construction Company Limited into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QĐ-BQP dated 15 January 2010 on approving the plan and converting Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now known as the Military Industry and Telecommunications Group) into a Joint Stock Company. The Company changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018, operating under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment on 09 June 2010 and amended for the 18th time on 24 June 2024.

The Company's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.

The Company's transaction office is located at No. 6 Pham Van Bach, Yen Hoa ward, Cau Giay district, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1,143,858,790,000 equivalent to 114,385,879 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company and subsidiaries as at 31 December 2024 was 10,459 employees and 1,981 employees (as at 01 January 2024 was 10,977 employees and 1,788 employees).

Business field

The Company operates in the fields of construction, telecommunications network operation, infrastructure leasing and commercial goods trading.

Business activities

- Construction of all types of houses, railways, roads, public works and other civil engineering works;
- Installation, repair, maintenance and servicing of telecommunications infrastructure;
- Installation, maintenance, repair and trading of electrical, electronic, telecommunications, information technology and communication equipment;
- Infrastructure for rent business: BTS, DAS, Underground stations; Solar power business;
- Wired telecommunications, wireless telecommunications;
- Business of construction, maintenance and operation of network.

Group structure

The Group's subsidiaries consolidated in Consolidated Financial Statements as at 31 December 2024 include:

Name of company	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
1. Viettel Construction Cambodia	Phnom Penh, Cambodia	100.00%	100.00%	Construction and installation management of electronic and telecommunications projects
2. Viettel Construction Myanmar	Pyinmana, Myanmar	100.00%	100.00%	Construction and installation management of electronic and telecommunications projects

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on Consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control as at 31 December 2024. Control right is achieved when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Company. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated financial statements.

Non – controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the fiscal year and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated useful life of prepaid expenses;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimate the percentage of completion of revenue;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Translation of Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

Financial Statements prepared in foreign currencies are translated to Financial Statements prepared in Vietnam Dong according to the following principles:

- Assets and liabilities are converted into Vietnam Dong at the actual exchange rate at the end of the year;
- Owner's contributed capital is converted into Vietnam Dong according to the actual exchange rate at the date of capital contribution;
- Undistributed after-tax profits are converted into Vietnam Dong by calculating according to the items of the Statement of Income;
- Profits and dividends paid are converted into Vietnam Dong according to the actual exchange rate on the date of payment of profits and dividends;
- Items in the Statement of Income and Cash Flow Statement are converted into Vietnam Dong at the actual exchange rate at the time the transaction occurs.

2.7 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date.

Real exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded immediately to operating results of the fiscal year.

2.8 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.9 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits annually.

Provisions for devaluation of investments held to maturity are made at the end of the year based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.10 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. Receivables are classified as short-term and long-term in the Consolidated Financial statements based on the remaining maturities of the receivables at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.11 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date of Consolidated Financial Statements, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Inventory value is determined by the weighted average method after receiving raw materials.

Inventory is recorded by perpetual method.

The value of work in progress are costs of projects and contracts that are in progress or have been completed but have not been accepted or paid for by the investor, and are collected according to each contract signed with the investor. For the work performed by the Company itself, work in progress are a collection of costs and volumes performed at the dependent accounting centers and branches. For outsourced work, work in progress are recorded when the project items have been accepted and the volume performed has been accepted for payment.

Consignment goods are used to track goods sold that have been shipped to partners but have not completed the handover and acceptance procedures and have not been accepted for payment.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.12 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after fixed assets have been used in operation, such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Consolidated Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 20 years
- Machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 08 years
- Land use rights	50 years
- Indefinite land use rights	Not amortised
- Management software	03 years

2.13 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties held for capital appreciation prior to 01 January 2015 are depreciated on a straight-line basis similar to other fixed assets, but from 01 January 2015 are not depreciated.

Investment properties for lease operations are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Investment properties for lease operations are depreciated using the straight-line method with expected useful life as follows:

- BTS DAS Station System	04 - 07 years
- Underground lines	10 years
- Other investment properties	03 - 10 years

2.14 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.15 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to consolidated statement of income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.16 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several fiscal years are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal years should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Company include:

- Tools and supplies include assets held by the Company for use in the normal course of business, with the original cost of each asset being less than 30 million VND and therefore not eligible for recognition as fixed assets under current regulations. The original cost of tools and supplies is amortized using the straight-line method over a period of 01 to 03 years;
- Other prepaid expenses including office rent, station location rent and other location rent are recognized at original cost and amortized on a straight-line basis over the useful life from 03 months to 12 months.

2.17 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.18 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.19 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.20 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, regardless of whether the Company has received the invoice and other payables such as construction costs, operational costs, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.21 . Principles of determining salary fund

The salary fund is implemented according to the provisions of Decree No. 121/2016/ND-CP dated 24 August 2016 of the Government on piloting salary management for the Military Industry - Telecommunications Group in the period of 2016 - 2020, Decree No. 74/2020/ND-CP dated 01 July 2020 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP, Decree No. 82/2021/ND-CP dated 06 September 2021 of the Government extending the implementation period and amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP and Decree 74/2020/ND-CP.

2.22 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting year.

The Company's payable provisions include:

- Technical service warranty reserve includes repair services, replacement of materials and equipment, maintenance and operation of civil electrical equipment, operation of solar panels (solar care) and other related services, which are set aside at a rate of 1.0% of the contract value. The warranty period is from 72 hours for maintenance services of materials and equipment and up to 06 months for new installation services, replacement of materials and equipment;
- Construction warranty reserve is set aside at a rate of 0.5% to 1.0% of the construction value based on the characteristics of each construction and actual warranty costs. The maximum warranty period for each construction item is 12 months;
- Warranties for commercial goods and integrated solutions are set aside at a rate of 0.5% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months;
- Other warranty reserves are set aside at a rate of 0.5% to 5.0% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months.

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payable.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting year. In case provision made for the previous fiscal year but not used up exceeds the one made for the current fiscal year, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the fiscal year.

2.23 . Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to infrastructure rental and station locations.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each fiscal year.

2.24 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Consolidated Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.25 . Revenues

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition criteria must be met when revenue is recognized:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement associated with ownership nor controlling over the goods sold.

Rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Consolidated statement of financial position date can be measured reliably.

Financial income

Revenue arising from the Company's assets yielding interest and other financial incomes shall be recognised when the following two (2) conditions are satisfied simultaneously:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.26 . Cost of goods sold and rendering of services

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeding the norm, costs exceeding normal norms, labor costs and fixed general production costs not allocated to the value of warehoused products, provisions for inventory devaluation, lost inventories after deducting the responsibilities of related collectives and individuals, etc are fully and promptly recorded in the cost of goods sold during the year even if the products and goods have not been defined as consumption yet.

2.27 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.28 . Corporate income tax

a. Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset are determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of accounting year.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded as decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b. Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c. Tax incentives

The Company is applied to the following tax incentives:

Document	Summary of tax incentives	Validity period
Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance	The Corporation is subject to corporate income tax on solar power projects in the "Renewable energy and clean energy production" industry at a tax rate of 10%/year.	Within 15 years from 2020

d. Current corporate income tax rate

In addition to the activities enjoying the above tax incentives, the current corporate income tax expense of the Company and its subsidiaries is calculated at the following tax rates:

Name of entity	Tax rate
- Viettel Construction Joint Stock Corporation	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.29 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.30 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.31 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	1,168,330,442	1,152,907,017
Demand deposits	782,208,552,310	513,725,492,678
Cash in transit	3,601,104,886	3,647,081,807
Cash equivalents (*)	100,000,000,000	300,000,000,000
	886,977,987,638	818,525,481,502

(*) At 31 December 2024, the cash equivalents are deposits with term of 01 month deposited at the commercial bank with interest rates from 3.4%/year.

4 . SHORT-TERM HELD TO MATURITY INVESTMENTS

Held-to-maturity investments are 6-month term deposits at commercial banks with interest rates from 3.4%/year to 6.4%/year.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024 (Adjusted)	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Receivables from customers in Viettel Group	747,493,688,030	-	976,423,815,125	-
- Viettel Networks Corporation	139,655,975,095	-	403,709,598,861	-
- Viettel Telecom Corporation	306,886,141,330	-	186,690,474,914	-
- Viettel Group	43,418,053,829	-	39,989,807,112	-
- Viettel Business Solutions Corporation	22,151,862,317	-	153,214,695,401	-
- Viettel High Technology Industries Corporation	16,550,644,665	-	34,489,876,811	-
- Viettel (Cambodia Pte., Ltd	104,835,745,383	-	49,006,758,774	-
- Movitel, SA	12,048,728,386	-	11,003,496,185	-
- Viettel Provincial Branches	96,343,861,830	-	90,306,715,965	-
- Other receivables	5,602,675,195	-	8,012,391,102	-

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES (continued)

	31/12/2024		01/01/2024 (Adjusted)	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Customers outside the Corporation	1,172,476,056,484	(90,761,088,734)	1,076,091,866,772	(102,504,855,107)
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	20,664,108,829	(20,664,108,829)	46,399,570,095	(46,399,570,095)
- Thai Ha General Trading Investment Joint Stock Company	10,403,192,528	(10,403,192,528)	10,403,192,528	(10,403,192,528)
- Hoang Mai Urban Investment Development Joint Stock Company	329,645,895,094	-	335,628,861,755	-
- Trading Construction Works Organization	32,802,000,000	-	32,802,000,000	-
- Delta – Valley Binh Thuan Company Limited	32,422,041,661	(22,695,429,163)	32,422,041,661	(16,211,020,830)
- Vinhomes Joint Stock Company - Hung Yen Branch	37,929,061,875	-	45,895,093,106	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	16,858,310,422	(11,800,817,295)	20,881,310,422	(10,440,655,211)
- MBLand Holding Joint Stock Company	54,456,955,975	-	58,906,299,167	-
- Ha An Real Estate Trading and Investment Joint Stock Company	29,894,153,556	-	18,693,668,740	-
- Tai Phat Investment and Construction Joint Stock Company	25,822,374,020	-	18,657,769,639	-
- Other customers	581,577,962,524	(25,197,540,919)	455,402,059,659	(19,050,416,443)
	<u>1,919,969,744,514</u>	<u>(90,761,088,734)</u>	<u>2,052,515,681,897</u>	<u>(102,504,855,107)</u>

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Other parties				
- CCD Viet Nam Group Joint Stock Company (1)	3,212,410,484	-	3,212,410,484	-
- Dai Nam Infrastructure Construction Company Limited (2)	9,452,700,000	-	-	-
- Bao Minh Real estate Construction Joint Stock Company (3)	9,500,000,000	-	-	-
- Other suppliers (4)	224,907,870,950	(1,388,288)	242,265,790,166	(1,388,288)
	247,072,981,434	(1,388,288)	245,478,200,650	(1,388,288)

(1) Advance payment for workforce supply for the construction of the Hoang Van Thu New Urban Area - Hoang Mai - Hanoi.

(2) Advance payment under the contract for site leveling (including embankment construction for sand pumping and tree clearing) for the "An Dien Ecological Housing Area" project in Long Dien Town, Long Dien District, Ba Ria - Vung Tau Province.

(3) Advance payment under the construction contract for the "Traffic safety, Road marking, Rainwater drainage, and Wastewater drainage" work item of the "An Dien Ecological Housing Area" project in Long Dien Town, Long Dien District, Ba Ria - Vung Tau Province.

(4) Mainly advance payments to Contractors for carrying out construction works and purchasing equipment, materials and goods for the projects of the Corporation and its subsidiaries.

7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Advances (*)	763,099,288,250	-	707,018,537,383	-
- Mortgages	9,316,698,886	-	9,929,011,608	-
- Other receivables	88,270,491,660	-	86,952,633,286	-
+ Ba Dinh District Social Insurance	23,016,053,058	-	21,688,981,536	-
+ Interest on deposits	6,313,641,097	-	13,456,512,330	-
+ Revenue from provision for infrastructure rental	39,963,116,877	-	24,483,004,018	-
+ Others	18,977,680,628	-	27,324,135,402	-
	860,686,478,796	-	803,900,182,277	-

(*) Including advances in cash and materials at Branches and Business Centers to implement projects, construction works and advances for business operations of the Parent Company and its subsidiaries.

8 . DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2024		01/01/2024 (Adjusted)	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade receivables	108,098,515,720	17,337,426,986	130,209,774,553	27,704,919,446
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	20,664,108,829	-	46,399,570,095	-
- Sieu Chung Ky Joint Stock Company	5,073,917,227	-	5,103,917,227	-
- Delta – Valley Binh Thuan Company Limited	32,422,041,661	9,726,612,498	32,422,041,661	16,211,020,831
- Thai Ha General Trading Investment Joint Stock Company	10,403,192,528	-	10,403,192,528	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	16,858,310,422	5,057,493,127	20,881,310,422	10,440,655,211
- Indochine IDC Joint Stock Company	6,235,952,975	-	6,435,952,975	-
- Other customers	16,440,992,078	2,553,321,361	8,563,789,645	1,053,243,404
Short-term prepayments to suppliers	1,388,288	-	1,388,288	-
- Other suppliers	1,388,288	-	1,388,288	-
	108,099,904,008	17,337,426,986	130,211,162,841	27,704,919,446

9 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Goods in transit	3,399,947,647	-	6,548,618,075	-
- Raw materials	314,098,276,451	(18,574,060,342)	211,556,166,245	(18,853,396,774)
+ <i>Civil construction & telecommunication construction activities</i>	302,214,446,268	(18,574,060,342)	198,815,488,908	(18,853,396,774)
+ <i>Fixed broadband operations</i>	10,809,818,456	-	11,483,194,061	-
+ <i>Homecare Service supplies</i>	1,074,011,727	-	1,257,483,276	-
- Tools, supplies	6,817,739,659	-	3,551,772,597	-
- Work in progress	233,099,804,488	-	483,164,343,163	-
+ <i>Townhouse Project - Hoang Van Thu New Urban Area (1)</i>	13,651,184,176	-	65,663,282,308	-
+ <i>New Urban Area Project Festival City - Chau Doc City (2)</i>	9,943,031,040	-	16,452,427,647	-
+ <i>Others</i>	209,505,589,272	-	401,048,633,208	-
- Goods	71,035,860,373	-	104,002,631,212	-
- Consignments	602,516,853	-	-	-
	629,054,145,471	(18,574,060,342)	808,823,531,292	(18,853,396,774)

(1) Package for the construction of the rough structure and exterior finishing of the of low-rise houses (excluding piles, water tanks, septic tanks, rolling doors, steel-core plastic doors and wooden doors) - 266 townhouses (phase 1) and 286 townhouses (phase 2), under the Townhouse Project of the Hoang Van Thu New Urban Area Project, signed between Hoang Mai Urban Development Investment Joint Stock Company and the Company. The project is carried out in Hoang Van Thu ward, Thinh Liet ward, Yen So ward, Hoang Mai district, Hanoi city. The expected implementation time is by the end of the first quarter of 2025. As at 31 December 2024, 96.7% of the contract value has been accepted and the project is in the process of repairing the townhouses as requested by the investor.

(2) The package for the construction of the rough structure and exterior finishing of 198 townhouses under the Festival City New Urban Area project - Chau Doc City signed between Tran Anh Chau Doc Real Estate Trading Joint Stock Company and the Company. The project is carried out in Vinh My ward, Chau Doc city, An Giang province. The expected implementation period is until the end of the first quarter of 2025. As at 31 December 2024, 91.07% of the contract value has been accepted by the investor.

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Procurement of fixed assets	7,156,129,572	4,238,244,934
Construction in progress	244,473,991,670	148,273,403,661
- <i>New investment project for building DAS system in 2019</i>	-	7,263,962,476
- <i>Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2022</i>	-	95,302,457,532
- <i>Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023</i> (1)	64,568,576,026	44,908,616,043
- <i>Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024</i> (2)	158,504,418,770	-
- <i>Other projects</i>	21,400,996,874	798,367,610
	<u>251,630,121,242</u>	<u>152,511,648,595</u>

(1), (2): Detailed information related to the project see details in Annex 01.

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 02.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	24,336,888,039	29,170,335,759	53,507,223,798
Ending balance	<u>24,336,888,039</u>	<u>29,170,335,759</u>	<u>53,507,223,798</u>
Accumulated depreciation			
Beginning balance	10,025,031,775	20,464,163,166	30,489,194,941
- <i>Depreciation for the year</i>	224,560,380	5,663,430,298	5,887,990,678
Ending balance	<u>10,249,592,155</u>	<u>26,127,593,464</u>	<u>36,377,185,619</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	14,311,856,264	8,706,172,593	23,018,028,857
Ending balance	<u>14,087,295,884</u>	<u>3,042,742,295</u>	<u>17,130,038,179</u>

Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use: VND 15,628,173,900.

The Company's intangible fixed assets are land use rights including the following land lots:

- Land plot No. 908 in Dong Thanh commune, Hoc Mon district, Ho Chi Minh city to be used as a warehouse for Viettel Construction Branch Ho Chi Minh City; land use right for 50 years with original price of VND 18,057,588,039, accumulated depreciation value at 31 December 2024 is VND 10,249,592,155, of which depreciation during the year is VND 224,560,380;
- Land plot number 300 in lot A2-9, Bac Hoa Tho residential area, Hoa Dong commune, Cam Le district, Da Nang city to be used as office and warehouse for Viettel Construction Branch Da Nang; land use right with indefinite term with original price of VND 6,279,300,000.

13 . INVESTMENT PROPERTIES

	BTS station system VND	Underground fiber optic cable VND	Other investment properties VND	Total VND
Historical cost				
Beginning balance	1,066,463,706,655	35,937,595,932	61,813,124,203	1,164,214,426,790
- Completed construction investment	590,459,111,947	-	9,373,685,662	599,832,797,609
- Liquidation	(651,782,710)	-	-	(651,782,710)
Ending balance	<u>1,656,271,035,892</u>	<u>35,937,595,932</u>	<u>71,186,809,865</u>	<u>1,763,395,441,689</u>
Accumulated depreciation				
Beginning balance	255,407,894,494	29,024,273,908	50,488,829,434	334,920,997,836
- Depreciation for the year	199,456,723,054	871,216,080	5,597,789,773	205,925,728,907
- Liquidation	(174,483,984)	-	-	(174,483,984)
Ending balance	<u>454,690,133,564</u>	<u>29,895,489,988</u>	<u>56,086,619,207</u>	<u>540,672,242,759</u>
Net carrying amount				
Beginning balance	811,055,812,161	6,913,322,024	11,324,294,769	829,293,428,954
Ending balance	<u>1,201,580,902,328</u>	<u>6,042,105,944</u>	<u>15,100,190,658</u>	<u>1,222,723,198,930</u>

- Carrying amount of investment properties pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 1,126,622,994,205 (Note 15 - Appendix 03);
- Cost of fully depreciated investment properties but is still being leased: VND 78,314,208,873.

The increase in investment real estate during the period is recorded by the Company according to the completed project settlement report or according to the General Director's decisions to temporarily increase assets, including:

- BTS station system serving leasing activities in provinces and cities across the country;
- DAS system for buildings in Binh Thuan province.

In 2024, the Company's revenue from investment real estate is revenue from infrastructure leasing business activities (Note 25).

The Company has not determined the fair value of investment real estate because Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System do not have specific guidance on determining fair value.

14 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Short-term		
- Rental costs for office and station locations	89,879,017,161	41,968,704,980
- Dispatched tools and supplies	43,637,532,008	39,141,315,442
	<u>133,516,549,169</u>	<u>81,110,020,422</u>
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	17,530,588,741	34,957,349,509
	<u>17,530,588,741</u>	<u>34,957,349,509</u>

15 . BORROWINGS

See details in Annex 03.

16 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	35,592,090,416	35,592,090,416	82,154,219,438	82,154,219,438
- Viettel Manufacturing Corporation	57,618,000	57,618,000	8,786,613,000	8,786,613,000
- Viettel Post Joint Stock Corporation	26,873,614,805	26,873,614,805	42,177,391,858	42,177,391,858
- Viettel Telecom Corporation	40,000,000	40,000,000	25,631,586,498	25,631,586,498
- Viettel Business Solutions Corporation	4,714,208,182	4,714,208,182	4,473,621,346	4,473,621,346
- Viettel - CHT Company Limited	3,683,905,431	3,683,905,431	336,222,000	336,222,000
- Viettel Networks Corporation	-	-	423,142,500	423,142,500
- Other suppliers	222,743,998	222,743,998	325,642,236	325,642,236
Other parties	572,004,691,203	572,004,691,203	499,001,681,410	499,001,681,410
- Vietnam Industrial Construction Corporation	24,609,133,802	24,609,133,802	-	-
- Tung Phuong Investment and Construction Company Limited	23,620,195,831	23,620,195,831	1,423,331,202	1,423,331,202
- IN2TEK Trading and Technology Joint Stock Company	15,820,902,221	15,820,902,221	3,818,496,990	3,818,496,990
- Dai Dung Mechanical Electrical Joint Stock Company	9,096,743,110	9,096,743,110	14,097,299,760	14,097,299,760
- Xuan Khuong Trading Company Limited	10,750,096,293	10,750,096,293	9,480,475,667	9,480,475,667
- Phuong Ngoc Construction - Trade - Service Company Limited	21,061,019,895	21,061,019,895	15,461,903,397	15,461,903,397
- Technical Services and Trading Company Limited	46,170,689,291	46,170,689,291	15,972,336,332	15,972,336,332
- Zhejiang Jinko Solar Company Limited	9,191,623,680	9,191,623,680	4,753,111,084	4,753,111,084
- Other suppliers	411,684,287,080	411,684,287,080	433,994,726,978	433,994,726,978
	607,596,781,619	607,596,781,619	581,155,900,848	581,155,900,848

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Related parties		44,827,488,205	373,687,964,265
- Telecom International Myanmar Company Limited	(1)	44,398,654,732	373,350,617,146
- Viettel Consultancy And Services Joint Stock Company		44,396,252	78,956,252
- Viettel Digital Services Corporation		82,772,461	-
- Viettel provincial branches		301,664,760	258,390,867
Other parties		368,076,238,946	287,159,809,583
- Xuan Phu Hai Investment and Construction JSC	(2)	5,151,653,008	12,246,426,669
- Thai Son - Long An Joint Stock Company	(3)	5,074,227,636	12,296,691,781
- VNC Construction Joint Stock Company	(4)	13,189,543,497	10,389,717,068
- Eco Pearl City Group Joint Stock Company	(5)	37,561,112,529	-
- Aqua City Hoa Binh Company Limited	(6)	28,382,599,564	-
- Central Park Trading Company Limited	(7)	19,465,646,960	-
- Quang Tien Urban Development Company Limited	(8)	10,000,000,000	-
- Other customers	(9)	249,251,455,752	252,226,974,065
		<u>412,903,727,151</u>	<u>660,847,773,848</u>

(1) Advance payment from Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") to the Company under the contract for information exploitation and emergency response services for Mytel in the Myanmar market.

(2) Advance payment from the customer related to the package: Construction, supply and installation of mechanical and electrical systems in villas ZONE 3, 4, 7, 8, as well as interior finishing and swimming pool construction under the resort project in Dien Duong ward, Dien Ban town, Quang Nam province.

(3) Advance payment from customers for the construction of structure, finishing, and MEP works under the T&T Millennia City Long An commercial area, villa, and luxury apartment project.

(4) Advance payment for the construction of the rough structure and completion of technical infrastructure for the villas in the Grand Mercure Quang Nam Project.

(5) Advance payment for the construction of ground leveling, traffic roads, rainwater drainage, and wastewater drainage for the An Dien Eco-Residential Area in Long Dien town, Long Dien district, Ba Ria - Vung Tau province.

(6) Advance payment for the construction of technical infrastructure (including ground leveling, traffic roads, National Highway 6 intersection, lake embankment, lot division embankment, project boundary embankment, rainwater drainage, and wastewater drainage) for the Trung Minh B New Urban Area project in Trung Minh ward, Hoa Binh city, Hoa Binh province.

(7) Advance payment for the construction of the rough structure and exterior finishing of 107 low-rise houses (excluding piles) in the Trung Minh A Urban Area, Trung Minh ward, Hoa Binh city, Hoa Binh province.

(8) Advance payment for the construction of ground leveling, stream embankment, cross-culverts and the main traffic route (Route D1) of the Housing and Community Service Area Project in Quang Tien commune, Hoa Binh city, Hoa Binh province.

(9) Advance payments from customers for the execution of construction works.

18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See details in Annex 04.

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

		31/12/2024	01/01/2024 (Adjusted)
		VND	VND
- Telecommunications construction costs	(i)	232,135,535,877	245,575,494,433
- Operating costs	(ii)	207,943,319,710	182,595,240,636
- Rental infrastructure costs	(iii)	520,282,536,156	322,958,224,115
- Interest expense		2,389,593,749	3,905,933,709
		<u>962,750,985,492</u>	<u>755,034,892,893</u>

(i) An advance provision for construction and maintenance costs for projects that have been completed and accepted for settlement with the investor but for which sufficient documentation to record costs has not yet been collected.

(ii) The provision for labor costs and other outsourcing costs determined based on the volume of services provided for telecommunications network operation services at 63 Viettel provincial branches.

(iii) The provision for labor costs and other outsourcing costs determined based on the volume of services provided for telecommunications network operation services at 63 Viettel provincial branches.

20 . OTHER PAYABLES

		31/12/2024	01/01/2024 (Adjusted)
		VND	VND
Short-term			
- Trade union fee		33,142,917,787	39,915,182,938
- Payables to Viettel Group (regarding UF, SI, HI)		46,145,626,982	66,630,096,474
- Dividends payables to shareholders		8,205,221,148	2,941,530,349
- Payables for production and business costs of pillars	(i)	85,594,116,143	89,588,094,151
- Viettel Networks Corporation		1,492,201,162	9,117,020,903
- Party and union fees retained at the Company		17,113,103,485	12,363,592,639
- Payables to donations to the fund		2,858,713,500	2,120,813,500
- Other payables		8,113,630,774	11,930,926,990
		<u>202,665,530,981</u>	<u>234,607,257,944</u>
Long-term			
- Long-term deposits, collateral received		15,330,600,000	14,664,000,000
		<u>15,330,600,000</u>	<u>14,664,000,000</u>
In which: Other payables to related parties			
- Viettel Networks Corporation		1,492,201,162	9,117,020,903
- Viettel provincial branches		629,538,933	1,318,026,520
- Viettel Group		46,145,626,982	68,136,319,270
		<u>48,267,367,077</u>	<u>78,571,366,693</u>

(i) Payables to employees for production and business costs include: operating and exploitation services, technical services, and civil construction and installation.

21 . SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

Short-term unearned revenue is revenue from telecommunications infrastructure leasing contracts, for which invoices have been issued based on pre-paid customer amounts for periods ranging from 06 to 12 months.

22 . PROVISIONS FOR SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Provision for technical services warranty	2,419,770,999	2,249,933,304
- Provision for construction warranty	4,959,492,321	3,893,684,179
- Provision for commercial cargo and integrated solutions	2,292,591,650	2,941,922,258
	<u>9,671,854,970</u>	<u>9,085,539,741</u>

23 . OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 05.

b. Details of Contributed capital

	31/12/2024	Rate	01/01/2024	Rate
	VND	%	VND	%
- Viettel Group	751,077,450,000	65.66	751,077,450,000	65.66
- The Company's Union	10,126,360,000	0.89	10,126,360,000	0.89
- Others	382,654,980,000	33.45	382,654,980,000	33.45
	<u>1,143,858,790,000</u>	<u>100.00</u>	<u>1,143,858,790,000</u>	<u>100.00</u>

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
- Increase in the year	-	-
- At the end of the year	1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
Distributed dividends and profit		
- Distributed dividends payable at the beginning of the year	2,941,530,349	5,948,998,699
- Distributed dividends payable in the year	530,636,092,681	114,385,879,000
+ Dividend payment from last year's profit	530,636,092,681	114,385,879,000
- Distributed dividends paid by cash	(525,372,401,882)	(117,393,347,350)
+ Dividend payment from last year's profit	(525,372,401,882)	(117,393,347,350)
- Distributed dividends payable at the end of the year	<u>8,205,221,148</u>	<u>2,941,530,349</u>

d. Share

	31/12/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing shares	114,385,879	114,385,879
Quantity of issued shares	114,385,879	114,385,879
- Common shares	114,385,879	114,385,879
Quantity of outstanding shares in circulation	114,385,879	114,385,879
- Common shares	114,385,879	114,385,879
Par value per share in circulation (VND)	10,000	10,000

24 . OFF CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

Operating asset for leasing

The Company is currently using the Investment Real Estate including the underground fiber optic cable line, fiber optic cable line and BTS station system for operating lease purposes. As at 31 December 2024, the future minimum rental payments under non-cancelable operating lease contracts over the terms are presented as follows:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Under 1 year	744,132,168,672	533,230,317,504

Operating leased assets

The Company leases assets for its headquarters in Hanoi, branch offices, and station locations under operating lease contracts across 64 provinces. As at 31 December 2024, future rental payments under non-cancelable operating lease contracts over the terms are presented as follows:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Under 1 year	341,270,302,044	161,921,038,668

Foreign currencies

	Code	31/12/2024	01/01/2024
- US Dollar	USD	2,581,537.34	3,148,620.85
- Kyats Myanmar	MMK	4,167,613,769.00	5,504,564,459.00

Doubtful debts written-off

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term trade receivables	1,207,812,423	1,207,812,423

25 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024	Year 2023 (Adjusted)
	VND	VND
Revenue from construction	4,068,823,790,210	3,609,110,326,273
Revenue from operating and information rescue services	6,255,365,139,321	5,531,853,537,496
Revenue from commercial contracts and integrated solutions	1,455,448,583,017	1,462,331,597,323
Revenue from infrastructure rental business	630,583,626,183	435,447,901,045
Revenue from technical services	199,298,421,350	331,664,910,588
	12,609,519,560,081	11,370,408,272,724
In which, Revenue from related parties <i>(As detailed in Note 40)</i>	7,983,996,406,990	6,842,279,864,654

26 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2024	Year 2023 (Adjusted)
	VND	VND
Cost of construction contract	3,816,683,529,800	3,299,800,474,627
Cost of operating and information rescue services	5,922,103,770,337	5,227,206,810,858
Cost of commercial contracts and integrated solutions	1,375,986,721,137	1,375,867,274,501
Cost of infrastructure rental business	445,725,140,459	301,318,412,660
Cost of technical services	165,078,025,259	266,381,147,099
(Reversal)/Provision for devaluation of inventories	(279,336,432)	(2,046,249,970)

11,725,297,850,560 **10,468,527,869,775**

In which: Purchase from related parties

(As detailed in Note 40)

Total purchase value:	238,249,501,461	317,736,861,361
In which:		
- Transferred to cost of goods sold	238,249,501,461	317,736,861,361
- Goods in stock	-	-

27 . FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest income	46,323,807,107	96,307,794,199
Realised exchange gain	1,072,657,864	123,624,780
Unrealised exchange gain	1,666,478,604	694,282,670

49,062,943,375 **97,125,701,649**

28 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest expenses	60,826,401,868	84,837,242,075
Realised exchange loss	29,322,994,601	8,434,049,844

90,149,396,469 **93,271,291,919**

29 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	1,279,408,904	859,469,125
Labour expenses	107,115,385,833	105,404,481,783
Depreciation expenses	9,327,977,683	12,167,460,870
Tax, charge, fee	77,875,221	84,232,068
(Reversal)/Provision for doubtful debts	(11,743,766,373)	75,550,105,168
Expenses of outsourcing services	51,941,615,868	48,805,306,882
Other expenses in cash	10,600,759,106	5,010,330,277

168,599,256,242 **247,881,386,173**

30 . OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	905,114,349	-
Gains from liquidation of tools and instruments	965,318,177	-
Fines for lost tools and equipment at the branch	460,648,916	200,980,956
Contract fines collected	1,298,374,174	1,876,534,310
Others	352,460,292	743,686,785
	<u>3,981,915,908</u>	<u>2,821,202,051</u>

31 . OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Penalties	362,839,000	695,881,115
Investment costs not forming assets	5,714,710,182	4,041,491,747
Others	424,539,345	225,548,114
	<u>6,502,088,527</u>	<u>4,962,920,976</u>

32 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	(Adjusted) VND
Current corporate income tax expenses incurred in Vietnam	128,271,122,206	124,263,096,965
Current corporate income tax expenses incurred abroad	7,025,376,588	7,544,717,068
Total current corporate income tax expenses	<u>135,296,498,794</u>	<u>131,807,814,033</u>
Corporate income tax payable at the beginning of the year	107,760,934,390	33,651,379,075
Corporate income tax paid during the year	(115,949,066,027)	(57,677,862,332)
<i>In which:</i>		
- Corporate income tax paid in Vietnam	(107,421,122,513)	(51,983,758,983)
- Corporate income tax paid abroad	(8,527,943,514)	(5,694,103,349)
Impact of exchange rate differences on Consolidated financial statements	(85,171,872)	(20,396,386)
Corporate income tax payable at the end of the year	<u>127,023,195,285</u>	<u>107,760,934,390</u>

33 . DEFERRED INCOME TAX

a. Deferred income tax assets

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	2,195,351,143	693,501,657
Deferred income tax assets	<u>2,195,351,143</u>	<u>693,501,657</u>

33 . DEFERRED INCOME TAX (continued)

b. Deferred corporate income tax expenses

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	-	(693,501,657)
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	(1,501,849,486)	-
	<u>(1,501,849,486)</u>	<u>(693,501,657)</u>

34 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the company are calculated as follows:

	Year 2024	Year 2023 (Adjusted)
	VND	VND
Net profit after tax	538,221,178,258	524,597,395,205
Profit distributed to common shares	538,221,178,258	524,597,395,205
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	114,385,879	114,385,879
Basic earnings per share	<u>4,705</u>	<u>4,586</u>

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Consolidated Financial statements.

As at 31 December 2024, the Company does not have any shares with potential dilution of earnings per share.

35 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2024	Year 2023 (Adjusted)
	VND	VND
Raw materials	3,474,596,001,464	2,843,440,489,395
Labour expenses	4,713,503,798,403	4,317,786,151,247
Depreciation expenses	318,978,601,646	258,401,642,671
Expenses of outsourcing services	1,089,016,912,624	909,050,094,240
Other expenses in cash	1,078,967,472,756	1,050,393,315,678
	<u>10,675,062,786,893</u>	<u>9,379,071,693,231</u>

36 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks may include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company will bear the market risks such as exchange rates, interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of exchange rate due to the fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument in line with changes in exchange rates if revenues and expenses of the Company are denominated in foreign currencies other than VND.

36 . FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	<u>Under 1 year</u> VND
As at 31/12/2024	
Cash and cash equivalents	885,809,657,196
Trade and other receivables	2,689,895,134,576
Loans	853,500,000,000
	<u>4,429,204,791,772</u>
As at 01/01/2024	
Cash and cash equivalents	817,372,574,485
Trade and other receivables	2,753,911,009,067
Loans	1,000,000,000,000
	<u>4,571,283,583,552</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	<u>Under 1 year</u> VND	<u>From 1 to 5 years</u> VND	<u>Total</u> VND
As at 31/12/2024			
Borrowings and debts	1,052,105,942,834	572,917,389,729	1,625,023,332,563
Trade and other payables	810,262,312,600	15,330,600,000	825,592,912,600
Accrued expenses	962,750,985,492	-	962,750,985,492
	<u>2,825,119,240,926</u>	<u>588,247,989,729</u>	<u>3,413,367,230,655</u>
As at 01/01/2024			
Borrowings and debts	1,195,895,559,062	377,705,688,165	1,573,601,247,227
Trade and other payables	815,763,158,792	14,664,000,000	830,427,158,792
Accrued expenses	755,034,892,893	-	755,034,892,893
	<u>2,766,693,610,747</u>	<u>392,369,688,165</u>	<u>3,159,063,298,912</u>

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

37 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Proceeds from borrowings during the year		
Proceeds from ordinary contracts	2,397,670,540,341	2,455,208,243,463
Actual repayments on principal during the year		
Repayment on principal from ordinary contracts	2,346,248,455,005	2,347,122,939,482

38 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING YEAR

There have been no significant events occurring after the reporting year, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial statements.

39 . SEGMENT REPORT

See details in Annex 06.

40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company detail as follows:

Related parties	Relation
Viettel Group	Parent company
Viettel Network Corporation	Dependent unit of the Parent company
Viettel Telecom Corporation	Dependent unit of the Parent company
Viettel Business Solutions Corporation	Dependent unit of the Parent company
Viettel Digital Services Corporation	Dependent unit of the Parent company
Viettel Management Asset Company	Dependent unit of the Parent company
Viettel Aerospace Institute	Dependent unit of the Parent company
Viettel High Technology Industries Corporation	Dependent unit of the Parent company
Viettel Manufacturing Corporation - One Member Limited Liability Company	Dependent unit of the Parent company
Viettel Cyber Security Company	Dependent unit of the Parent company
Viettel provincial branches	Dependent unit of the Parent company
Viettel Post Joint Stock Corporation	Subsidiary of the Parent company
Mygo Cambodia Company Limited	Subsidiary of the same Company parent company
Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
Viettel Commerce and Import - Export Limited Company	Subsidiary of the Parent company
Viettel - CHT Company Limited	Subsidiary of the Parent company
Viettel Global Investment Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
Viettel Timor Leste, UNIP, LDA Company	Subsidiary of the Parent company
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	Subsidiary of the Parent company
Viettel Peru S.A.C	Subsidiary of the Parent company
Movitel, SA	Subsidiary of the Parent company
Viettel Logistics Company Limited	Indirect subsidiary of the Parent company
Star Telecom Company	Indirect associate of the Parent company
Telecom International Myanmar Company Limited	Indirect associate of the Parent company
Members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervision	

40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

In addition to the information with related parties presented in the above notes, the Company has the transactions during the year with related parties as follows:

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	7,983,996,406,990	6,842,279,864,654
- Viettel Network Corporation	264,351,640,228	1,797,762,081,651
- Viettel Post Joint Stock Corporation	8,258,112,491	5,352,751,545
- Viettel Business Solutions Corporation	10,338,194,011	254,232,444,579
- Viettel Digital Services Corporation	21,081,038	41,642,801
- Viettel Management Asset Company	45,434,890	1,371,202,975
- Viettel Telecom Corporation	4,318,325,564,806	2,684,350,385,491
- Star Telecom Company	4,110,429,990	1,006,803,410
- Telecom International Myanmar Company Limited	1,927,891,876,501	991,933,815,195
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	62,836,364	62,836,364
- Viettel provincial branches	811,950,595,655	545,908,335,365
- Viettel High Technology Industries Corporation	17,901,694,246	13,782,621,068
- Viettel Logistics Company Limited	1,446,643,509	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	574,966,347,917	519,725,261,954
- Viettel Peru S.A.C	4,438,262,296	2,142,556,138
- Movitel, SA	32,729,746,467	22,033,512,468
- Viettel Group	6,879,229,581	2,095,363,650
- Viettel Cyber Security Company	-	305,800,000
- Viettel Manufacturing Corporation - One Member Limited Liability Company	187,200,000	172,450,000
- Viettel Commerce and Import - Export Limited Company	91,517,000	-
Purchase of supplies, goods, and services	238,249,501,461	317,736,861,361
- Viettel Group	32,827,466,396	35,510,708,361
- Viettel Telecom Corporation	171,092,185,513	221,514,176,964
- Viettel Management Asset Company	590,292,480	-
- Viettel Academy	21,395,000	-
- Viettel Digital Services Corporation	434,746,000	-
- Viettel - CHT Company Limited	4,723,024,572	3,317,428,960
- Viettel Manufacturing Corporation	3,999,356,712	-
- Viettel Post Joint Stock Corporation	10,549,714,687	50,572,625,172
- Viettel Logistic Company Limited	118,478,348	-
- Viettel Business Solutions Corporation	8,242,075,146	6,821,921,904
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	4,479,260,955	-
- Mygo Cambodia Company Limited	140,780,652	-
- Viettel Network Corporation	1,030,725,000	-

Transactions with other related parties:

		Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Key manager's income		24,928,230,815	25,133,145,788
- Mr. Do Manh Hung	Chairman of Board of Directors	4,356,940,431	4,172,829,279
- Mr. Nguyen Quang Khai	Member of Board of Directors	354,000,000	344,000,000
- Mr. Nguyen Tat Truong	Member of Board of Directors	1,348,286,162	1,325,612,720
- Ms. Vu Thi Mai	Member of Board of Directors	136,000,000	56,000,000
- Ms. Nghiem Phuong Nhi (Resigned on 18 April 2023)	Member of Board of Directors	-	148,000,000

40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties: (continued)

		Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Key manager's income (continued)			
- Mr. Pham Dinh Truong	Member of Board of Directors/ General Director	5,732,741,424	5,709,256,481
- Mr. Nguyen Huy Dung	Deputy General Director	3,543,979,409	3,480,764,967
- Ms. Dao Thu Hien	Deputy General Director	3,543,979,409	3,480,764,967
- Mr. Dang Van Chung (Appointed on 18 December 2024)	Deputy General Director	158,131,570	-
- Mr. Tran Thuc Linh (Appointed on 18 December 2024)	Deputy General Director	180,092,120	-
- Mr. Nguyen Thai Hung (Resigned on 18 December 2024)	Deputy General Director	3,123,718,595	3,270,764,967
- Mr. Le Huu Hien (Resigned on 01 March 2023)	Deputy General Director	-	763,488,828
- Mr. Ngo Quang Tue	Head of Board of Supervision	1,226,393,805	1,193,121,653
- Mr. Pham Hong Quan	Member of Board of Supervision	763,014,530	746,430,719
- Ms. Mai Thi Anh	Member of Board of Supervision	460,953,360	442,111,207

Except for the above related-party transactions, other related parties did not have any transactions with the Company during the year and have no balance at the end of the fiscal year.

41 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Consolidated Financial statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Limited.

The Board of Management of the Company has decided to retrospectively adjust some of the items in the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023 based on Inspection Record No. 05/BBTTr-VCC dated 17 September 2024 of the Inspectorate of the Ministry of Finance. Accordingly, some of the items were adjusted as follows:

	Code	Figures in the Consolidated Financial Statements of previous year VND	Adjusted figures VND	Difference VND
Consolidated Statement of Financial position				
- Short-term trade receivables	131	1,978,364,543,283	2,052,515,681,897	74,151,138,614
- Provision for short-term doubtful debts	137	(103,552,387,501)	(102,506,243,395)	1,046,144,106
- Taxes and other payables to State budget	313	168,741,450,765	176,774,863,066	8,033,412,301
- Short-term accrued expenses	315	693,430,648,630	755,034,892,893	61,604,244,263
- Other short-term payables	319	237,767,256,489	234,607,257,944	(3,159,998,545)
- Retained earnings of the current year	421b	515,877,770,504	524,597,395,205	8,719,624,701

41 . COMPARATIVE FIGURES (continued)

	Code	Figures in the Consolidated Financial Statements of previous year		Difference VND
		VND	Adjusted figures VND	
Consolidated Statement of Income				
- Revenue from sales of goods and rendering of services	01	11,298,950,641,691	11,370,408,272,724	71,457,631,033
- Cost of goods sold	11	10,406,923,625,512	10,468,527,869,775	61,604,244,263
- General and administrative expense	26	248,927,530,279	247,881,386,173	(1,046,144,106)
- Current corporate income tax expense	51	129,627,907,858	131,807,814,033	2,179,906,175
- Profit after corporate income	60	515,877,770,504	524,597,395,205	8,719,624,701
- Basic earnings per share	70	4,510	4,586	76
Consolidated Statement of Cash flows				
- Profits before tax	01	644,812,176,705	655,711,707,581	10,899,530,876
- Provisions	03	75,989,978,469	74,943,834,363	(1,046,144,106)
- Increase/ decrease in receivables	09	(524,543,828,035)	(598,694,966,649)	(74,151,138,614)
- Increase/ decrease in payables	11	338,518,427,652	402,816,179,496	64,297,751,844



Duong Van Khiet
Preparer



Pham Tuan
Chief Accountant



Pham Dinh Truong
General Director
Hanoi, 11 March 2025

Annex 01: CONSTRUCTION IN PROGRESS

No	Name of projects	Construction site	Purpose of construction	Investment capital	Time of execution	Project status	Total investment VND	Volume of work done VND
(1)	Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023 (i)	63 provinces/cities	Construction of BTS infrastructure for lease (2,000 stations and power system)	Equity and debt capital	From the second quarter of 2023 to the end of 2025	In progress	536,274,641,558	440,317,527,834
(2)	Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024 (ii)	63 provinces/cities	Construction of BTS infrastructure for lease (5,000 stations and power system)	Equity and debt capital	From the first quarter of 2024 to the end of 2026	In progress	1,460,021,924,762	468,220,634,750
							<u>1,996,296,566,320</u>	<u>908,538,162,584</u>

(i) All assets formed from the loan capital of this project are being used as collateral for the loan from Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch (Note 15, Annex 03, No. 5).

(ii) All assets formed from the loan capital of this project are being used as collateral for the loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Transaction Office Branch 1 (Note 15, Annex 03, No. 8).

Annex 02 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery, equipment VND	transportation equipment VND	Management equipment VND	Total VND
Historical cost					
Beginning balance	11,571,724,948	274,018,357,379	445,082,385,330	9,521,748,591	740,194,216,248
- Purchase in the year	-	14,425,399,323	1,272,928,818	3,459,724,000	19,158,052,141
- Increase due to foreign exchange differences from financial statement conversion	-	78,382,650	16,058,000	-	94,440,650
- Liquidation, disposal	-	(16,904,718,369)	(6,694,355,964)	(858,026,474)	(24,457,100,807)
Ending balance of the year	11,571,724,948	271,617,420,983	439,677,016,184	12,123,446,117	734,989,608,232
Accumulated depreciation					
Beginning balance	6,607,303,097	140,689,003,361	324,770,387,546	6,588,851,178	478,655,545,182
- Depreciation for the year	411,876,312	35,307,018,791	69,257,541,841	2,188,445,117	107,164,882,061
- Increase due to foreign exchange differences from financial statement conversion	-	3,008,021	16,058,000	-	19,066,021
- Liquidation, disposal	-	(16,904,718,369)	(6,694,355,964)	(858,026,474)	(24,457,100,807)
Ending balance of the year	7,019,179,409	159,094,311,804	387,349,631,423	7,919,269,821	561,382,392,457
Net carrying amount					
Beginning balance	4,964,421,851	133,329,354,018	120,311,997,784	2,932,897,413	261,538,671,066
Ending balance	4,552,545,539	112,523,109,179	52,327,384,761	4,204,176,296	173,607,215,775

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings: VND 79,916,813,509 (Note 15 - Annex 03);

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 109,660,659,055.

Annex 03 : BORROWINGS

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings						
Short-term borrowings	1,060,569,974,376	1,060,569,974,376	1,969,753,741,625	2,180,329,175,959	849,994,540,042	849,994,540,042
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch (1)	369,520,320,324	369,520,320,324	545,132,302,388	551,970,371,887	362,682,250,825	362,682,250,825
- Military Commercial Joint Stock Bank Ba Dinh Branch	241,159,261,327	241,159,261,327	70,866,000,000	312,025,261,327	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1 (2)	449,890,392,725	449,890,392,725	494,094,264,506	858,012,797,688	85,971,859,543	85,971,859,543
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch (3)	-	-	616,394,376,268	458,320,745,057	158,073,631,211	158,073,631,211
- Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Headquarters (4)	-	-	243,266,798,463	-	243,266,798,463	243,266,798,463
Current portion of long-term borrowings	135,325,584,686	135,325,584,686	202,111,402,792	135,325,584,686	202,111,402,792	202,111,402,792
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch (5)	5,309,331,178	5,309,331,178	45,690,892,988	5,309,331,178	45,690,892,988	45,690,892,988
- Woori Bank Vietnam Limited Hanoi Branch (6)	52,230,316,176	52,230,316,176	46,811,478,164	52,230,316,176	46,811,478,164	46,811,478,164
- Shinhan Vietnam Bank Limited Pham Hung Branch (7)	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1 (8)	-	-	31,536,097,544	-	31,536,097,544	31,536,097,544
- HSBC Bank Limited - Hanoi Branch (9)	-	-	286,996,764	-	286,996,764	286,996,764
	1,195,895,559,062	1,195,895,559,062	2,171,865,144,417	2,315,654,760,645	1,052,105,942,834	1,052,105,942,834

Annex 03 : BORROWINGS (continued)

		01/01/2024		During the year		31/12/2024	
		Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term borrowings							
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	(5)	63,711,974,138	63,711,974,138	188,683,991,005	22,845,446,494	229,550,518,649	229,550,518,649
- Woori Bank Vietnam Limited Hanoi Branch	(6)	157,931,819,573	157,931,819,573	-	65,287,895,220	92,643,924,353	92,643,924,353
- Shinhan Vietnam Bank Limited Pham Hung Branch	(7)	291,387,479,140	291,387,479,140	-	77,785,937,332	213,601,541,808	213,601,541,808
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	(8)	-	-	236,793,335,220	-	236,793,335,220	236,793,335,220
- HSBC Bank Limited - Hanoi Branch	(9)	-	-	2,439,472,491	-	2,439,472,491	2,439,472,491
		513,031,272,851	513,031,272,851	427,916,798,716	165,919,279,046	775,028,792,521	775,028,792,521
Amount due for settlement within 12 months		(135,325,584,686)	(135,325,584,686)	(202,111,402,792)	(135,325,584,686)	(202,111,402,792)	(202,111,402,792)
Amount due for settlement after 12 months		377,705,688,165	377,705,688,165			572,917,389,729	572,917,389,729

Detailed information on borrowings

No	Entity	Loan term	Interest rate	Loan purpose	Collateral
(1)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch	Maximum 10 months for construction activities Maximum 3 months for operations activities Maximum 5 months for other activities	5.6%/ year	Supplementing working capital for regular production and business activities	The Company's revolving debt claim rights (accounted for in the Company's accounting books in the form of receivables) against third parties with payment obligations to the Company arising in the Company's production and business process, including future debt claims without the consent of the Party with payment obligations, with a minimum value of VND 650 billion

Annex 03 : BORROWINGS (continued)

Detailed information on borrowings: (continued)

No	Entity	Loan term	Interest rate	Loan purpose	Collateral
(2)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	5.5 - 6 months from the disbursement date stated on each Debt Receipt	2.4% - 6.48%/ year	Financing working capital needs for production and business activities	Unsecured
(3)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch	6 months from the disbursement date stated on each Debt Receipt	3.0% - 3.4%/ year	Supplementing working capital for regular production and business activities in accordance with business registration	Unsecured
(4)	Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Headquarters	6 months from the disbursement date stated on each Debt Receipt	Interest rates are determined at the time of disbursement	Supplementing working capital for regular production and business activities in accordance with business registration	Unsecured
(5)	Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	Guarantee commitments are valid for 12 months to 60 months	Floating interest rate, determined at the time of disbursement/ interest rate adjustment and adjusted periodically	Funding the implementation costs of the project "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023"	Assets formed from borrowed capital (Note 10 - Annex 01 and Note 13)
(6)	Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	From 5 years to 6 years since the date of first disbursement	5.525% - 6.4%/year	Funding the costs for the implementation of the projects "Investment in Rooftop Solar Panel Systems in 2020" and "Investment in BTS Station Infrastructure for Lease in 2021 - Phase 2 (covering 1,320 stations and power systems across 63 provinces/cities)"	Assets formed from borrowed capital (Note 11 - Annex 02 and Note 13)
(7)	Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	From 5 years to 6 years since the date of first disbursement	6.0% - 6.8%/year	Funding the implementation costs of the projects "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2021 - Project 1" and the project "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2022"	All assets including but not limited to the transmission tower infrastructure system, station infrastructure, equipment, materials, etc formed in the future under the Company's project (Note 13)



Annex 03 : BORROWINGS (continued)

Detailed information on borrowings: (continued)

No	Entity	Loan term	Interest rate	Loan purpose	Collateral
(8)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	84 months since the date of first disbursement	Floating interest rate, adjusted every 6 months on the first day of each period	Funding reasonable and valid costs to implement the project "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024"	All assets including future formations of the Company's projects (Note 10 - Annex 01 and Note 13)
(9)	HSBC Bank Limited - Hanoi Branch	60 months from and including the date of first drawdown of the loan	Interest rates are determined at the time of disbursement	Funding for the project "Investment in underground cable lines along the Da Nang expressway to the South"	Unsecured

Loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage/pledge/guarantee contracts with the lender and have been fully registered as secured transactions.

Annex 04 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2024 (Adjusted)		During the year		31/12/2024
	Tax payable VND	Tax payable VND	Tax paid VND	Impact of exchange rate differences VND	Tax payable VND
- Value-added tax	41,447,764,400	417,637,187,252	424,784,216,144	187,549,743	34,488,285,251
- Export, import duties	-	245,864,923	245,864,923	-	-
- Corporate income tax	107,760,934,390	135,296,498,794	115,949,066,027	(85,171,872)	127,023,195,285
- Personal income tax	23,116,613,676	202,893,187,618	198,598,462,144	73,882,829	27,485,221,979
- Other taxes	1,128,463,277	60,345,079,876	60,413,207,332	(84,372,942)	975,962,879
- Fees, charges and other payables	3,321,087,323	18,114,206,585	19,505,810,497	185,836,865	2,115,320,276
	176,774,863,066	834,532,025,048	819,496,627,067	277,724,623	192,087,985,670

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 05 : INCREASE AND DECREASE IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital	Share premium	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Retained earnings (Adjusted)	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	1,143,858,790,000	(15,000,000)	4,444,473,473	-	488,751,824,367	50,901,895	1,637,090,989,735
Profit in this year	-	-	-	-	524,597,395,205	-	524,597,395,205
Profit distribution	-	-	-	-	(181,143,879,000)	-	(181,143,879,000)
Dividend tax Subsidiaries distribute profits to the Parent company	-	-	-	-	(1,017,060,425)	-	(1,017,060,425)
Increase/decrease due to liquidation of Subsidiaries	-	-	952,767,006	-	-	(50,901,895)	901,865,111
Adjust exchange rate differences when converting financial statements at subsidiaries	-	-	9,455,731,295	-	(9,455,731,295)	-	-
Impact of exchange rate differences on financial statement conversion	-	-	16,264,994,616	-	-	-	16,264,994,616
Ending balance of previous year	1,143,858,790,000	(15,000,000)	31,117,966,390	-	821,732,548,852	-	1,996,694,305,242
Profit for this year	-	-	-	-	538,221,178,258	-	538,221,178,258
Profit distribution in 2022 (*)	-	-	-	-	(219,506,501,801)	-	(219,506,501,801)
Profit distribution in 2023 (**)	-	-	1,250,494,930	100,000,000,000	(538,629,590,880)	-	(437,379,095,950)
Dividend tax Subsidiaries distribute profits to the Parent company	-	-	-	-	(2,641,881,211)	-	(2,641,881,211)
Impact of exchange rate differences on financial statement conversion	-	-	(11,992,766,610)	-	1,853,623,916	-	(10,139,142,694)
Other adjustment	-	-	-	-	(185,599,525)	-	(185,599,525)
Ending balance of this year	1,143,858,790,000	(15,000,000)	20,375,694,710	100,000,000,000	600,843,777,609	-	1,865,063,262,319

Annex 05 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY (continued)

(*) The Company will pay the second cash dividend in 2022, equivalent to 19.19% according to Notice No. 03/TB-VCC on 4 January 2024.

(**) According to Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 13/NQ-VCC on 24 April 2024, the Company announces the profit distribution plan as follows:

	Distribution according to Resolution VND	Actual distribution VND	Difference VND
Total Profit after Tax and Development Investment Fund used for distribution			
+ <i>Deduction from Development Investment Fund</i>	100,000,000,000	100,000,000,000	-
+ <i>Deduction from the Reward and Welfare Fund</i>	125,000,000,000	125,000,000,000	-
+ <i>Bonus fund for managers</i>	2,500,000,000	2,500,000,000	-
+ <i>Cash dividend payment from Profit after tax</i>	311,129,590,880	311,129,590,880	-
	538,629,590,880	538,629,590,880	-

Annex 06 : SEGMENT REPORTING

Under business field

	Construction activities VND	Information exploitation and response operations VND	Commercial operations and integrated solutions VND	Infrastructure leasing business activities VND	Technical service activities VND	Grand total VND
Net revenue from sales to external customers	4,068,823,790,210	6,255,365,139,321	1,455,448,583,017	630,583,626,183	199,298,421,350	12,609,519,560,081
Cost of goods sold	3,816,404,193,368	5,922,103,770,337	1,375,986,721,137	445,725,140,459	165,078,025,259	11,725,297,850,560
Profit from business activities	252,419,596,842	333,261,368,984	79,461,861,880	184,858,485,724	34,220,396,091	884,221,709,521
The total cost of purchasing fixed assets and investment properties of segments	-	15,698,328,141	-	698,951,270,256	-	714,649,598,397
Total cost of purchasing unallocated fixed assets and investment properties						3,459,724,000
Total cost of purchasing fixed assets and investment properties	-	15,698,328,141	-	698,951,270,256	-	718,109,322,397
Segment assets	1,691,127,594,029	1,510,446,476,265	192,568,138,891	1,653,155,493,686	18,170,966,678	5,065,468,669,549
Unallocated assets						2,040,789,194,119
Total assets	1,691,127,594,029	1,510,446,476,265	192,568,138,891	1,653,155,493,686	18,170,966,678	7,106,257,863,668
Segment liabilities	412,843,324,573	606,721,173,292	11,484,215,330	1,566,790,934,046	2,419,770,999	2,800,259,418,240
Unallocated liabilities						2,640,935,183,109
Total liabilities	412,843,324,573	606,721,173,292	11,484,215,330	1,566,790,934,046	2,419,770,999	5,241,194,601,349

Under geographic area

	Domestic VND	Overseas VND	Grand total VND
Net revenue from sales to external customers	10,038,715,090,522	2,570,804,469,559	12,609,519,560,081
Total assets	6,680,362,402,184	425,895,461,484	7,106,257,863,668
Total cost of purchasing fixed assets and investment properties	718,109,322,397	-	718,109,322,397

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Số/No.: **1303** /VCC -TC

V/v giải trình nguyên nhân điều chỉnh số đầu
kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2024

*The explanation regarding the reason for adjusting
the opening balance in the 2024 financial statements*

Hà Nội, ngày **13** tháng **03** năm 2025
Hanoi, March **13**, 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*.

Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ
kế toán doanh nghiệp;

*Pursuant to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014,
guiding the accounting regime for enterprises;*

Căn cứ Biên bản số 05/BBTr-VCC ngày 17/09/2024 của Thanh tra Bộ
Tài chính tại Tổng công ty Cổ phần Công trình Viettel.

*Pursuant to the Minutes No. 05/BBTr-VCC dated September 17, 2024,
of the Ministry of Finance's Inspectorate at Viettel Construction Corporation.*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh số đầu kỳ một số chỉ
tiêu trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2024, chi tiết các khoản điều chỉnh như sau:

*The Board of Directors has decided to retroactively adjust a number of
indicators on the Separate Financial Statements and Consolidated Financial
Statements for the fiscal year ending December 31, 2024. The details of the
adjustments are as follows:*

**a, Các chỉ tiêu điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng/ *The adjusted
items on the separate financial statements are as follows:***

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Mã số <i>Code</i>	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước <i>Figures on the previous year's Financial Report</i>	Số liệu điều chỉnh lại <i>Data adjusted</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>
		VND	VND	VND
a. Bảng cân đối kế toán riêng/ <i>Separate Statement of Financial position</i>				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ <i>Short-term trade receivables</i>	131	1.964.587.869.861	2.038.739.008.475	74.151.138.614
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ <i>Provision for short-term doubtful debts</i>	137	(103.552.387.501)	(102.506.243.395)	1.046.144.106



Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Mã số <i>Code</i>	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước <i>Figures on the previous year's Financial Report</i>	Số liệu điều chỉnh lại <i>Data adjusted</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>
		VND	VND	VND
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ <i>Taxes and other payables to State</i>	313	154.209.357.062	162.242.769.363	8.033.412.301
- Chi phí phải trả ngắn hạn/ <i>Short-term accrued</i>	315	668.282.287.980	729.886.532.243	61.604.244.263
- Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term</i>	319	230.418.954.355	227.258.955.810	(3.159.998.545)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ <i>Retained earnings</i>	421	758.623.292.781	767.342.917.482	8.719.624.701
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng/ <i>Separate Statement of Income</i>				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from sales of goods and rendering</i>	01	9.740.173.558.325	9.811.631.189.358	71.457.631.033
- Giá vốn hàng bán/ <i>Cost of goods sold</i>	11	8.899.549.798.357	8.961.154.042.620	61.604.244.263
- Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>General and administrative expense</i>	26	235.793.923.430	234.747.779.324	(1.046.144.106)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành/ <i>Current corporate income tax expense</i>	51	122.083.190.790	124.263.096.965	2.179.906.175
- Lợi nhuận sau thuế TNDN/ <i>Profit after corporate income tax</i>	60	500.328.844.295	509.048.468.996	8.719.624.701
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng/ <i>Separate Statement of Cash flows</i>				
- Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profits before tax</i>	01	622.412.035.085	633.311.565.961	10.899.530.876
- Các khoản dự phòng/ <i>Provisions</i>	03	75.989.978.469	74.943.834.363	(1.046.144.106)
- Tăng/giảm các khoản phải thu/ <i>Increase or decrease in receivables</i>	09	(460.242.542.514)	(534.393.681.128)	(74.151.138.61)
- Tăng/giảm các khoản phải trả/ <i>Increase or decrease in payables</i>	11	200.082.432.865	264.380.184.709	64.297.751.844

b, Các chỉ tiêu điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ The adjusted indicators on the consolidated financial statements are as follows:

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước Figures on the previous year's Financial Report	Số liệu điều chỉnh lại Data adjusted	Chênh lệch Difference
		VND	VND	VND
a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất/ Consolidated Statement of Financial position				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables	131	1.978.364.543.283	2.052.515.681.897	74.151.138.614
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for short-term doubtful debts	137	(103.552.387.501)	(102.506.243.395)	1.046.144.106
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes and other payables to State	313	168.741.450.765	176.774.863.066	8.033.412.301
- Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term accrued	315	693.430.648.630	755.034.892.893	61.604.244.263
- Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term	319	237.767.256.489	234.607.257.944	(3.159.998.545)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained earnings	421	813.012.924.151	821.732.548.852	8.719.624.701
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/ Consolidated Statement of Income				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and rendering	01	11.298.950.641.691	11.370.408.272.724	71.457.631.033
- Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold	11	10.406.923.625.512	10.468.527.869.775	61.604.244.263
- Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expense	26	248.927.530.279	247.881.386.173	(1.046.144.106)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense	51	129.627.907.858	131.807.814.033	2.179.906.175
- Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Profit after corporate income tax	60	515.877.770.504	524.597.395.205	8.719.624.701
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/ Consolidated Statement of Cash flows				
- Lợi nhuận trước thuế/ Profits before tax	01	644.812.176.705	655.711.707.581	10.899.530.876
- Các khoản dự phòng/ Provisions	03	75.989.978.469	74.943.834.363	(1.046.144.106)
- Tăng/giảm các khoản phải thu/ Increase or decrease in receivables	09	(524.543.828.035)	(598.694.966.649)	(74.151.138.614)
- Tăng/giảm các khoản phải trả/ Increase or decrease in payables	11	338.518.427.652	402.816.179.496	64.297.751.844

5386
CÔNG TY
HẠN
TRINH
TEL
TP. H

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân điều chỉnh số đầu kỳ trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 Tổng Công ty.

Therefore, with this document, Viettel Construction provides an explanation to The State Securities Commission and Hochiminh Stock Exchange regarding the reason for adjusting the opening balances on the separate and consolidated financial statements of Viettel Construction for the year 2024.

Trân trọng/ *Best regards./*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Archived by:* TC. Khiết 02

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓
GENERAL DIRECTOR ✓



Phạm Đình Trường

